CHƯƠNG 1

KHÁI NIỆM VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH VIỆT NAM

1. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN VỀ NHỮNG HÌNH THÁI HÔN NHÂN GIA ĐÌNH TRONG LỊCH SỬ

Hôn nhân gia đình là những hiện tượng xã hội luôn luôn được các nhà Triết học, Xã hội học, Luật học, Sử học,... nghiên cứu. Hôn nhân là cơ sở của gia đình, còn gia đình là tế bào của xã hội, trong đó kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa lợi ích của công dân với lợi ích nhà nước. Vì vậy, trong bài nói chuyện tại Hội nghị cán bộ thảo luận dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình 1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Rất quan tâm đến gia đình là đúng và nhiều gia đình cộng lại thì mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Hạt nhân của xã hội chính là gia đình". Trong cuốn ***Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước***, C. Mác và Angghen đã chứng minh một cách khoa học rằng, hôn nhân và gia đình là một phạm trù phát triển theo lịch sử; giữa chế độ kinh tế - xã hội và tổ chức gia đình có mối quan hệ chặt chẽ, trực tiếp với nhau. Hai ông đã phân tích nguồn gốc của hôn nhân và gia đình từ giai đoạn thấp nhất của xã hội loài người, khi con người chỉ mới tách khỏi thiên nhiên, săn bắn hái lượm để kiếm sống. Trong thời kỳ này, tồn tại quan hệ tính giao bừa bãi, không có sự chọn lọc ngôi thứ, thích thuộc. Lúc này chưa có khái niệm hôn nhân và gia đình trong xã hội mà thị tộc được coi như một đơn vị duy nhất không tách rời của xã hội cộng sản nguyên thủy [1].

[1] . Lê Trọng Ân, ***Tìm hiểu tác phẩm Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước***. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2004.

Từ trạng thái nguyên thủy đó, bước tiếp theo là chế độ quần hôn xuất hiện. Chế độ quần hôn có hai thời kỳ phát triển chính tương ứng với hai hình thái hôn nhân. Do vậy, việc nghiên cứu chế độ quần hôn có ý nghĩa quan trọng để tìm hiểu quan hệ hôn nhân gia đình trong thời kỳ sơ khai của lịch sử xã hội loài người.

1.1. Chế độ quần hôn

1.1.1. Gia đình huyết tộc

Quan hệ hôn nhân xây dựng theo thế hệ (cha mẹ và con) tạo thành nhóm hôn nhân nhất định mà chỉ trong giới hạn đó mới cho phép có quan hệ tính giao. Trong gia đình huyết tộc, cấm quan hệ tính giao giữa người mẹ và những người con trai của họ, còn người cha rất khó xác định được vì người mẹ quan hệ tính giao với nhiều người đàn ông. Trong gia đình này, anh chị em cùng một mẹ sinh ra có thể quan hệ tính giao với nhau như những người khác. Ở gia đình này "các tập đoàn hôn nhân đều phân theo thế hệ: Trong phạm vi gia đình, tất cả ông và bà đều là vợ chồng với nhau; các con họ đều là vợ chồng với nhau, rồi đến lượt cháu họ cũng họp thành nhóm vợ chồng chung thứ ba; rồi con cái của những người ấy, tức là chắt của những người nói trên cũng lại hợp thành một nhóm vợ chồng thứ tư".[2]

1.1.2. Gia đình pu-na-lu-an

Thực tế của gia đình này, là sự thể hiện quan hệ tính giao hạn chế hơn nữa. Không những cấm quan hệ tính giao giữa cha, mẹ và con (trực hệ) mà còn cấm quan hệ tính giao giữa anh em trai với các chị em gái trong cùng một "gia đình" mà chủ yếu do cùng một mẹ sinh ra. Do vậy, lúc này một nhóm các chị em gái là "vợ" của một nhóm các anh em trai của một "gia đình" khác, loại trừ anh em trai của họ do cùng một mẹ sinh ra; ngược lại một nhóm các anh em trai la "chồng" của một nhóm các chị em gái của một "gia đình" khác, loại trừ các chị

[2] . Lê Trọng Ân, ***Tìm hiểu tác phẩm Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước***. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2004., tr 44.

em gái của họ do cùng một mẹ sinh ra. Các ông chồng này gọi nhau là pu-na-lu-an nghĩa là bạn đường (associe: người cùng hội).

Trong chế độ quần hôn, không thể xác định được ai là cha của đứa trẻ, nên đứa trẻ sinh ra mang họ mẹ, trong thời kỳ này còn gọi là "gia đình không cha". Vai trò của người phụ nữ trong xã hội rất lớn, họ là lao động chính trong nền kinh tế của thị tộc, quyết định những vấn đề quan trọng nhất của thị tộc nên thị tộc lúc này là thị tộc "mẫu quyền".

1.2. Hôn nhân và gia đình đối ngẫu (gia đình cặp đôi)

Bước phát triển tiếp theo của gia đình là ở chỗ trong một nhóm những người có thể có quan hệ tính giao ngày càng thu hẹp lại. Từ chỗ chỉ cấm quan hệ tính giao giữa các anh em trai với các chị em gái do cùng một mẹ sinh ra thì bây giờ loại trừ tất cả anh chị em họ hàng chú bác và những người họ hàng xa khác. Do vậy, gia đình pu-na-lu-an được thay thế bằng gia đình đối ngẫu. Trong gia đình đối ngẫu thì mỗi người đàn bà và mỗi người đàn ông chọn cho mình một người đàn ông và người đàn bà khác là "vợ - chồng" hay còn gọi hôn nhân theo từng cặp. Tuy nhiên, hôn nhân đối ngẫu chưa phải là một đơn vị kinh tế độc lập mà nó chỉ là một đơn vị hôn phối, còn thị tộc vẫn là một đơn vị kinh tế toàn bộ. Hôn nhân đối ngẫu là bước phát triển để tiến tới hình thành hôn nhân một vợ, một chồng.

1.3. Hôn nhân một vợ một chồng và các biến thể

Hôn nhân một vợ, một chồng là một hình thức hôn nhân mới trong lịch sử đặc trưng cho một chế độ sở hữu khác. Bước chuyển từ hôn nhân đối ngẫu sang hôn nhân một vợ, một chồng là dựa trên cơ sở kinh tế đó là xuất hiện chế độ tư hữu nên gia đình đối ngẫu đã trở thành một đơn vị kinh tế độc lập trong thị tộc và cuối cùng thì chế độ thị tộc tan rã. Trong thời kỳ này, xuất hiện một hình thức trung gian là gia đình gia trưởng với đặc trưng: Sự tổ chức của một số người tự do và không tự do thành gia đình dưới quyền lực gia trưởng của người

chủ gia đình. Hình thức gia đình đó đánh dấu bước chuyển từ chế độ hôn nhân đối ngẫu sang chế độ "một vợ, một chồng". Như vậy, đã diễn ra việc chuyển từ gia đình đối ngẫu sang gia đình cá thể. Những đặc trưng của gia đình gia trưởng:

Một là, nét đặc trưng chủ yếu của gia đình gia trưởng không phải là chế độ nhiều vợ, mà là việc thu nhận những người nô lệ và quyền lực gia trưởng (điển hình của gia đình này là gia đình La Mã).

Hai là, hình thức gia đình gia trưởng đánh dấu bước chuyển từ hôn nhân cặp đôi sang chế độ nhiều vợ, nhiều chồng. Để đảm bảo sự thành thật của người vợ, đảm bảo việc con cái đích thực là do người cha đẻ ra, người vợ buộc phải phục tùng quyền lực tuyệt đối của người chồng; nếu chồng có giết vợ chăng nữa cũng chỉ là thực hiện quyền của mình mà thôi.

Ba là, gia đình gia trưởng là gia đình gồm nhiều thế hệ sống chung trong một nhà, cùng canh tác ruộng đất và ăn ở nhờ vào những dự trữ chung [3].

1.4. Hôn nhân và gia đình dưới chế độ Xã hội chủ nghĩa

Khác với các hình thức hôn nhân trước đó, hôn nhân và gia đình dưới chế độ xã hội chủ nghĩa tiến bộ hơn dựa trên nguyên tắc một vợ, một chồng đối với mọi cá nhân; quan hệ vợ chồng bình đẳng nhằm xây dựng gia đình ấm no, dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc và bền vững.

2. KHÁI NIỆM HÔN NHÂN VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA HÔN NHÂN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

2.1. Khái niệm hôn nhân

Khoản 6, điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định: "Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn". Như vậy, so với các văn bản pháp luật trước đây thì khái niệm hôn nhân chính thức

---

[3] . Lê Trọng Ân, ***Tìm hiểu tác phẩm Nguồn gốc của gia đình***, củachees độ tư hữu và của nhà nước. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2004., tr 58,59.

quy định trong luật - đó là *sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà xác lập quan hệ trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng và các điều kiện khác do pháp luật quy định nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.*

2.2. Các đặc trưng của hôn nhân Xã hội chủ nghĩa

Một là, hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà theo quy định của pháp luật xác lập quan hệ vợ chồng. Việc kết hôn giữa nam - nữ phải tuân thủ các điều kiện pháp luật quy định và phải đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (điều 9, điều 10 và điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000).

Hai là, hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà - đó là hôn nhân một vợ, một chồng. Pháp luật quy định việc kết hôn giữa một bên là nam và một bên là nữ nhằm hình thành gia đình; hôn nhân phải tuân thủ nguyên tắc một vợ, một chồng (điều 4, điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình 2000).

Ba là, hôn nhân là sự liên kết bình đẳng giữa một người đàn ông và một người đàn bà trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện (điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình 2000).

Bốn là, hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà nhằm chung sống với nhau suốt đời xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững (điều 1 Luật Hôn nhân - gia đình 2000). Như vậy, so với Luật Hôn nhân và gia đình 1986 thì Luật Hôn nhân và gia đình 2000 bổ sung thêm mục đích "ấm no" đây là tiền đề của các mục đích khác, bởi lẽ khi gia đình có đầy đủ các điều kiện kinh tế thì mới thực hiện tốt mục đích bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Luật Hôn nhân và gia đình 1986 quy định mục đích xây dựng gia đình dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc và bền vững (điều 1). Tuy nhiên, phải phối hợp hài hoà các mục đích trên, nếu quá coi trọng mục đích kinh tế thì cũng có thể dẫn đến sự tan vỡ của gia đình.

3. KHÁI NIỆM VÀ CÁC CHỨC NĂNG CỦA GIA ĐÌNH

3.1. Khái niệm gia đình

Khái niệm gia đình rộng hơn khái niệm hôn nhân. Nếu hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn làm tiền đề xây dựng gia đình thì gia đình là sự liên kết của nhiều người có quan hệ với nhau do quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng; các chủ thể có các quyền, nghĩa vụ nhân thân và tài sản do pháp luật quy định (quan hệ nhân thân, tài sản giữa vợ - chồng, giữa cha mẹ - con cái...).

Luật Hôn nhân và gia đình 2000 định nghĩa gia đình như sau: Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, do quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xuất phát từ định nghĩa trên thì gia đình được hình thành dựa trên những căn cứ sau:

Một là, dựa trên cơ sở hôn nhân: nam nữ kết xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Hai là, dựa trên cơ sở quan hệ huyết thống: Sự kiện sinh đẻ làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ - các con bao gồm con trong giá thú và ngoài giá thú (điều 63, điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình 2000).

Ba là, dựa trên cơ sở quan hệ nuôi dưỡng: Sự kiện nuôi con nuôi.

2.2. Các chức năng của gia đình

Các chức năng của gia đình được nhiều ngành khoa học nghiên cứu trong phạm vi khác nhau. Theo quan điểm của các nhà khoa học xã hội, gia đình có các chức năng chủ yếu sau đây:

Một là, chức năng tái sản xuất ra con người;

Hai là, chức năng kinh tế;

Ba là, chức năng tiêu dùng;

Bốn là, chức năng giáo dục;

Năm là, chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm - sinh lý cho các thành viên của mình [4].

Trong bất kỳ xã hội nào thì gia đình cũng có năm chức năng cơ bản này, song tuỳ thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội mà các chức năng trên được giai cấp thống trị chú trọng hơn trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Chẳng hạn, trong xã hội phong kiến thì chức năng sinh đẻ được chú trọng để con cháu nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên,...

4. KHÁI NIỆM LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Khái niệm Luật Hôn nhân và gia đình có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau: là một ngành luật, là một môn học và một văn bản pháp luật cụ thể:

Thứ nhất, với tư cách là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật Hôn nhân và gia đình là tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thể chế hoá các phong tục tập quán tốt đẹp nhằm điều chỉnh các quan hệ về hôn nhân và gia đình (quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản).

Thứ hai, Luật Hôn nhân và gia đình với ý nghĩa là một môn học đó là hệ thống những khái niệm, quan điểm, nhận thức, đánh giá mang tính chất lý luận về pháp luật hôn nhân và gia đình cũng như thực tiễn áp dụng thi hành pháp luật hôn nhân và gia đình.

Thứ ba, với ý nghĩa là một văn bản pháp luật cụ thể đó là kết quả của công tác xây dựng pháp luật trong đó có chứa quy phạm của nhiều ngành luật, nhưng nội dung chủ yếu là Luật Hôn nhân - gia đình.

---

[4] . Xem ***Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học***. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội năm 2008, tr. 421-424.

Với tư cách là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật Hôn nhân - gia đình có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng.

4.1. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình đó là những quan hệ xã hội trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, cụ thể là quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con và giữa những người thân thích ruột thịt khác.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình đó là các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản. Tuy nhiên, các quan hệ này thuộc đối tượng điều chỉnh của nhiều ngành luật khác như Luật Dân sự (điều chỉnh quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản), Luật Thương mại (điều chỉnh quan hệ tài sản). Để phân biệt chúng phải dựa vào các đặc điểm của đối tượng điều chỉnh trong Luật Hôn nhân và gia đình như sau:

Một là, quan hệ nhân thân là nhóm quan hệ chủ đạo và có ý nghĩa quyết định trong các quan hệ hôn nhân và gia đình. Trong đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình thì các quan hệ nhân thân không mang tính chất tài sản là chủ yếu như quan hệ nhân thân giữa vợ - chồng, giữa cha mẹ - con cái,... Trong nhiều trường hợp các quan hệ nhân thân có ý nghĩa quyết định chi phối các quan hệ tài sản (nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ - các con, giữa vợ - chồng...).

Hai là, yếu tố tình cảm gắn bó giữa các chủ thể là một đặc điểm trong quan hệ hôn nhân - gia đình. Trong quan hệ hôn nhân và gia đình, yếu tố tình cảm giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Yếu tố tình cảm, trong nhiều trường hợp nó quyết định việc phát sinh quan hệ giữa các chủ thể (việc kết hôn, nhận nuôi con nuôi), hoặc sự tồn tại giữa các thành viên trong gia đình (tình nghĩa vợ chồng). Nếu không còn yếu tố tình cảm thì gia đình có thể tan vỡ hay không đạt được mục đích của nó.

Ba là, quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình bền vững lâu dài, không mang tính chất đền bù ngang giá. Khác với quan hệ dân sự dựa trên cơ sở hàng hoá - tiền tệ giữa các chủ thể thì các quan hệ hôn nhân và gia đình dựa trên yếu tố tình cảm nên không mang tính chất đền bù ngang giá. Chẳng hạn: Việc cấp dưỡng nuôi con, cấp dưỡng giữa vợ và chồng tồn tại ngay cả khi vợ chồng đã ly hôn. Bên cạnh đó, các quyền, nghĩa vụ hôn nhân và gia đình tồn tại bền vững và chỉ chấm dứt khi có những điều kiện pháp luật quy định chặt chẽ (ví dụ như ly hôn, chấm dứt việc nuôi con nuôi). Ngược lại, các quyền và nghĩa vụ trong luật dân sự lại chấm dứt trên cơ sở thoả thuận hoặc do pháp luật quy định, ví dụ như chấm dứt hợp đồng dân sự, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Bốn là, các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình gắn liền với nhân thân các chủ thể không thể chuyển giao cho người khác được. Khác với quan hệ dân sự, các chủ thể có thể uỷ quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ thì trong quan hệ hôn nhân và gia đình các chủ thể phải bằng chính hành vi của mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó. Chẳng hạn, tình nghĩa vợ chồng "chung thuỷ, thương yêu, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau" (điều 11 Luật Hôn nhân - gia đình 1986, điều 18 Luật Hôn nhân và gia đình 2000).

4.2. Phương pháp điều chỉnh

Xuất phát từ đối tượng điều chỉnh và các đặc điểm của nó, Luật Hôn nhân và gia đình có phương pháp điều chỉnh đặc biệt phù hợp với những đặc trưng của nó.

Phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình là những cách thức, biện pháp mà các qui phạm pháp luật hôn nhân và gia đình tác động lên các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của nó. Phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình hết sức mềm dẻo, chủ yếu là khuyến khích các chủ thể thực hiện các nghĩa vụ và quyền hôn nhân và gia đình. Chỉ trong những trường hợp đặc biệt mới

dùng biện pháp cưỡng chế, ví dụ như hủy việc kết hôn trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên,... (điều 16, điều 14, điều 41 Luật Hôn nhân và gia đình 2000).

Phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình có những đặc điểm sau:

Một là, trong quan hệ hôn nhân và gia đình quyền đồng thời là nghĩa vụ của chủ thể. Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung hợp nhất (điều 27), quyền yêu cầu cấp dưỡng của con chưa thành niên và nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ và ngược lại (điều 56, điều 57),...

Hai là, các chủ thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình phải xuất phát từ lợi ích chung của gia đình. Do vậy, khi thực hiện các quyền nhân thân, quyền tài sản, đặc biệt là tài sản chung phải vì lợi ích các thành viên trong gia đình. Việc sử dụng tài sản chung của gia đình không được vì lợi ích riêng tư của một hoặc một số thành viên nào đó, kể cả tài sản riêng trong một số trường hợp nhất định. "Tài sản chung được chi dùng để đảm bảo những nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng", "tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình trong trường hợp tài sản chung không đủ đáp ứng" (điều 28 khoản 2 và điều 33 khoản 4).

Ba là, các chủ thể không được phép bằng sự thoả thuận làm thay đổi những quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định, bởi lẽ những quyền và nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của mỗi chủ thể không thể chuyển giao cho người khác được.

Bốn là, các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình gắn bó mật thiết với các quy phạm đạo đức, phong tục tập quán tốt đẹp. Do vậy, trước hết khuyến khích các chủ thể thực hiện phong tục tập quán tiến bộ cũng chính là thực hiện các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình một cách tự giác (điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình 2000).

Ngược lại, có những phong tục, tập quán lạc hậu, lỗi thời đã ăn sâu vào nhận thức của nhân dân thì phải tuyên truyền, thuyết phục xoá bỏ dần dần. Chẳng hạn, tập tục cấm đa thê, đa phu của người Bana, cha mẹ có trách nhiệm nuôi dưỡng giáo dục con,... nếu không thực hiện thì bị phân xử, giáo dục trước dân làng (người Ê đê, M'nông) hoặc nam nữ quan hệ với nhau không phải là vợ chồng thì phạt ba con bò mẹ hoặc ba con trâu mẹ (người Chăm); tập tục cấm bỏ nhau, nếu bỏ thì một trong hai người phải bỏ sang buôn khác sinh sống (người Bana).

5. NHIỆM VỤ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

5.1. Nhiệm vụ của Luật Hôn nhân và gia đình

Điều 1 của Luật hôn nhân và gia đình 2000 đã xác định rõ nhiệm vụ là nhằm:

- Góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ.

- Xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình.

- Kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

5.2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình

Những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình là những nguyên lý, những tư tưởng chỉ đạo quán triệt toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình. Nội dung của những nguyên tắc cơ bản thể hiện quan điểm pháp luật của Đảng và Nhà nước ta đối với nhiệm vụ và các chức năng của các thành viên trong gia đình, của các cơ quan hữu quan trọng trong việc thực hiện chế độ

hôn nhân và gia đình, của các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa. Các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình phải thể hiện đúng nội dung của các nguyên tắc đó. So với Luật Hôn nhân và gia đình 1986, Luật Hôn nhân và gia đình 2000 kế thừa các nguyên tắc cơ bản, đồng thời bổ sung thêm một số nguyên tắc mới.

5.2.1. Nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ một, một chồng, vợ chồng bình đẳng

Đây là nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Nhà nước ta, nguyên tắc này có tính kế thừa và khẳng định trong các Luật Hôn nhân và gia đình được ban hành từ 1959 đến nay (điều 1 Luật Hôn nhân - gia đình 1959, 1986 và 2000).

5.2.2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ

Nguyên tắc này nhằm đảm bảo quyền tự do kết hôn của nam nữ, thể hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc khác nhau trên đất nước Việt Nam trong quan hệ hôn nhân. Nguyên tắc này trước đây đã được thể hiện tại điều 1 Luật Hôn nhân và gia đình 1986, song Luật Hôn nhân và gia đình 2000 khẳng định lại đây là một trong những nguyên tắc của chế độ hôn nhân và gia đình.

5.2.3. Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình

Nguyên tắc này kế thừa và phát triển các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 1986 "vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện sinh đẻ có kế hoạch" (điều 2). Việc quy định nguyên tắc này khẳng định rằng việc thực hiện chính sách kế hoạch hoá của vợ chồng là thực hiện chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm giảm tỷ lệ dân số. Có như

vậy thì mới thực hiện được mục tiêu xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững góp phần xây dựng xã hội công bằng văn minh. Tuy nhiên, việc thực hiện vấn đề này cần phối hợp với nhiều biện pháp, phương thức khác nhau mới có thể đạt được yêu cầu đặt ra. Pháp lệnh dân số có hiệu lực pháp luật ngày 01 tháng 5 năm 2003 quy định mỗi cặp vợ chồng có quyền quyết định thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, thu nhập và nuôi dạy con của cái nhân, cặp vợ chồng trên cơ sở bình đẳng; lựa chọn, sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình (Điều 10, khoản 1). Ngày 27 tháng 12 năm 2008, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh sửa đổi điều 10, theo đó mỗi cặp vợ chồng, cá nhân chỉ được sinh từ một hoặc hai con, trừ trường hợp đặc biệt Chính phủ hướng dẫn trong văn bản riêng.

5.2.4. Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của cha mẹ, các con cũng như các thành viên khác trong gia đình (khoản 4, 5 điều 2)

Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội; con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng ông bà; các thành viên khác trong gia đình có nghĩa vụ chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con. Nguyên tắc này được thể hiện trong rất nhiều các quy phạm của Luật Hôn nhân và gia đình 2000, ví dụ như điều 4, từ điều 34 đến điều 49 Chương IV,...

5.2.5. Nguyên tắc bảo vệ bà mẹ và trẻ em

Kế thừa nguyên tắc quan trọng của Luật Hôn nhân và gia đình 1986 nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em, điều 2 khoản 6 quy định: "Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ". Nguyên tắc này được thể hiện rõ trong

các điều 41, điều 42, điều 85 của Luật. Chẳng hạn, quy định "Trong trường hợp người vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì người chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn" (khoản 2 điều 85).

6. NGUỒN CỦA LUẬT HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH

Nguồn của Luật Hôn nhân và gia đình là các văn bản quy phạm pháp luật (một số quy định dựa trên cơ sở các tập quán tiến bộ) trong đó có chứa đựng các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình. Một văn bản là nguồn của Luật Hôn nhân và gia đình phải đảm bảo các yêu cầu của một văn bản quy phạm pháp luật nói chung đó là được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, có chứa đựng các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình và được ban hành theo trình tự thủ tục luật định.

Căn cứ vào hiệu lực pháp lý của các văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành có thể phân loại nguồn của Luật Hôn nhân và gia đình như sau:

6.1. Hiến pháp

Hiến pháp là nguồn của nhiều ngành luật trong đó có Luật Hôn nhân và gia đình.

6.2. Các Bộ luật, Luật

- Bộ luật Dân sự 2005 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006).

- Bộ luật Hình sự 1985, 1999 (các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình).

- Luật Bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em (có hiệu lực thi hành 12/8/1991).

- Luật Phổ cập giáo dục tiểu học (có hiệu lực thi hành 12 tháng 8 năm 1991).

- Luật Hôn nhân và gia đình 1959 (có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 01 năm 1960).

- Luật Hôn nhân và gia đình 1986 (có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 01 năm 1987) và Luật Hôn nhân và gia đình 2000 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01tháng 01 năm 2001).

- Luật Nuôi con nuôi 2010.

Trong các văn bản trên thì Luật Hôn nhân và gia đình 2000 là nguồn chủ yếu của ngành Luật Hôn nhân và gia đình; bao gồm 13 chương, 110 điều điều chỉnh tương đối đầy đủ các quan hệ nhân thân, tài sản trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

6.3. Pháp lệnh

Pháp lệnh do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành là nguồn của Luật Hôn nhân và gia đình, ví dụ như:

- Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

- Pháp lệnh dân số.

6.4. Các Nghị định, Thông tư của các Bộ, liên bộ, liên ngành

- Nghị định 70/ NĐ - CP ngày 03 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị định 77/ 2001/ NĐ - CP ngày 22 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết 35.

- Nghị định 87/ 2001/ NĐ - CP ngày 21 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính do vi phạm lĩnh vực Hôn nhân và gia đình.

- Nghị định 32/ 2002/ NĐ - CP ngày 27 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình đối với dân tộc thiểu số.

- Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 về đăng ký hộ tịch và Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch.

- Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Toà án tối cao - Viện kiểm sát tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10.

6.5. Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán - Toà án nhân dân tối cao

- Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

- Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán ngày 23 tháng 12 năm 2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

- Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 01 năm 1988 hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình 1986.

Ngoài ra, trong từng thời kỳ để phục vụ kịp thời công tác xét xử các tranh chấp hôn nhân và gia đình, Toà án nhân dân tối cao có các văn bản hướng dẫn chung hoặc các trường hợp cụ thể như công văn, báo cáo tổng kết,... Đây là những văn bản hướng dẫn áp dụng không chứa đựng các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình. Các văn bản hướng dẫn áp dụng này phải dựa trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật như Công văn 16/KHXX của Toà án nhân dân tối cao (1999); Báo cáo tổng kết ngành hàng năm; Kết luận của Chánh án Toà án nhân dân tối cao.

CHƯƠNG 2

QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. KHÁI NIỆM QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1.1. Khái niệm

Quan hệ pháp luật được hiểu chung nhất là những quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh. Đối tượng điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình là các quan hệ nhân thân và các quan hệ tài sản giữa vợ, chồng, giữa cha mẹ và con cái, cũng như các thành viên khác trong gia đình. Do vậy, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là các quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh, bao gồm các quan hệ nhân thân và tài sản phát sinh giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con,…

Thông thường các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình chỉ giới hạn giữa các thành viên trong gia đình. Trong một số trường hợp chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình không còn là thành viên của một gia đình nữa (như việc cấp dưỡng giữa vợ, chồng sau khi ly hôn). Các chủ thể trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình gắn bó với nhau bởi yếu tố tình cảm trên cơ sở hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng. Do vậy, trong đa số các trường hợp các yếu tố này quyết định việc phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình.

1.2. Các đặc điểm quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình

Về hình thức thì quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình và quan hệ pháp luật dân sự đều bao gồm các quan hệ nhân thân và các quan hệ tài sản được các quy phạm pháp luật điều chỉnh. Tuy nhiên, giữa quan hệ pháp luật hôn nhân - gia đình và quan hệ pháp luật dân sự có những đặc điểm khác biệt nhau:

Thứ nhất, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình chủ yếu là các quan hệ nhân thân mang tính chất lâu dài, bền vững (nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ - chồng...). Ngược lại, quan hệ pháp luật dân sự chủ yếu là các quan hệ tài sản, luôn gắn liền với một tài sản nhất định (quan hệ sở hữu, hợp đồng dân sự hoặc thừa kế...).

Thứ hai, quyền và nghĩa vụ nhân thân trong Luật hôn nhân - gia đình không xuất phát từ tài sản, còn quyền, nghĩa vụ tài sản không mang tính chất đền bù ngang giá và gắn liền với nhân thân của các chủ thể không thể chuyển dịch cho người khác (việc cấp dưỡng nuôi con, cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn). Quan hệ tài sản trong luật Dân sự mang tính chất đền bù ngang giá, tính chất hàng hoá tiền tệ và có thể chuyển dịch cho người thứ ba thông qua thoả thuận. Luật dân sự cũng điều chỉnh những quan hệ nhân thân nhưng chủ yếu là các quan hệ nhân thân có liên quan đến tài sản (ví dụ như quyền tác giả, quyền liên quan) còn các quyền nhân thân khác là thứ yếu.

Thứ ba, các căn cứ phát sinh quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình dựa trên những sự kiện đặc biệt hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng nên mang tính chất lâu dài bền vững. Còn quan hệ pháp luật dân sự phát sinh thông qua sự thoả thuận theo hợp đồng dân sự hoặc theo quy định pháp luật như bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng nên chỉ tồn tại trong một thời hạn xác định.

Thứ tư, trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thì yếu tố tình cảm là nét đặc trưng gắn bó giữa các chủ thể, trong nhiều trường hợp nó quyết định xác lập, tồn tại hay chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình. Trong quan hệ pháp luật dân sự thì các chủ thể tham gia nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất, tinh thần của mình trên cơ sở thoả thuận hoặc do pháp luật quy định. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cũng xuất phát tình cảm như tặng cho, thừa kế theo di chúc,… nhưng không mang tính chất lâu dài, bền vững như trong quan hệ pháp luật hôn nhân - gia đình.

Yếu tố tình cảm quyết định việc xác lập quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình (kết hôn, nhận nuôi con nuôi) tồn tại quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình (tình nghĩa vợ chồng) hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình (ly hôn, chấm dứt việc nuôi con nuôi).

2. CÁC YẾU TỐ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Cũng như các quan hệ pháp luật nói chung, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình bao gồm ba yếu tố: Chủ thể, khách thể và nội dung.

2.1. Chủ thể

Chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình chỉ có thể là cá nhân (thể nhân) nghĩa là con người xác định. Cá nhân muốn trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình là khả năng của cá nhân có quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình. Ví dụ như quyền kết hôn (điều 35 Bộ luật dân sự), quyền ly hôn (điều 38 Bộ luật dân sự). Năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình phát sinh từ lúc cá nhân sinh ra, nhưng trong một số trường hợp thì năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình phát sinh từ khi cá nhân đạt đến độ tuổi nhất định (tuổi kết hôn đối với nam từ 20, nữ từ 18,…). Trong trường hợp này năng lực pháp luật và năng lực hành vi hôn nhân và gia đình khác với các ngành luật khác, chẳng hạn trong Luật Dân sự cá nhân từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi vẫn có quyền tham gia ký kết hợp đồng nhưng thông qua người đại diện hợp pháp. Song đối với quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thì việc thực hiện quyền kết hôn chỉ khi đạt độ tuổi luật định chứ không thể thông qua người đại diện.

Năng lực hành vi là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình tạo ra cho bản thân những quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình. Nếu năng lực pháp luật về nguyên tắc phát sinh từ khi cá nhân sinh ra

thì năng lực hành vi phát sinh khi đạt độ tuổi nhất định. Theo nguyên tắc chung, thì cá nhân đủ 18 tuổi có khả năng nhận thức. Điều khiển hành vi thì được xem là có năng lực hành vi hôn nhân và gia đình. Trong một số trường hợp thì năng lực hành vi hôn nhân và gia đình có thể muộn hơn (tuổi kết hôn đối với nam từ 20 tuổi) hoặc trong một số trường hợp thì phải có ý kiến của người dưới 18 tuổi, ví dụ như trẻ em từ 9 tuổi trở lên có đồng ý làm con nuôi hay không; thay đổi nuôi con nuôi từ 9 tuổi trở lên phải xuất phát từ nguyện vọng của con (điều 71, điều 93 Luật Hôn nhân và gia đình).

Đối với người mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi thì không có năng lực hành vi hôn nhân và gia đình. Do vậy, các quyền và nghĩa vụ của những người này do người giám hộ thực hiện, trừ các quyền và nghĩa vụ gắn liền với thân nhân của các chủ thể không thể chuyển giao cho người khác được như quyền kết hôn, quyền ly hôn.

2.2. Khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình

Khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình có thể là lợi ích nhân thân, các hành vi hoặc tài sản.

Các lợi ích nhân thân: Họ tên, nghề nghiệp, dân tộc, danh dự.

Các hành vi như vợ chồng chung thuỷ, thương yêu, giúp đỡ, chăm sóc lẫn nhau; cha mẹ cấp dưỡng, chăm sóc con cái,… phải được thể hiện bằng hành vi (hành động hoặc không hành động).

Khách thể còn có thể là tài sản, ví dụ như tài sản chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất.

Các con không xem là khách thể của quan hệ hôn nhân và gia đình.

2.3. Nội dung của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình

Nội dung của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình bao gồm những quyền và nghĩa vụ của các chủ thể như nghĩa vụ, quyền nhân

thân và tài sản giữa vợ và chồng; giữa cha mẹ và các con; cũng như các thành viên khác trong gia đình bao gồm:

Một là, các nghĩa vụ và quyền nhân thân.

Các nghĩa vụ và quyền nhân thân có đặc trưng hoàn toàn không có nội dung kinh tế như nghĩa vụ chung thuỷ, thương yêu giữa vợ, chồng; quyền lựa chọn nghề nghiệp, chỗ ở,…

Hai là, các nghĩa vụ và quyền tài sản.

Nghĩa vụ cấp dưỡng, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung hợp nhất,… Các nghĩa vụ và quyền tài sản có đặc điểm gắn liền với nhân thân của các chủ thể không thể chuyển dịch cho các chủ thể khác thông qua thoả thuận.

Ba là, quyền chủ thể các các chủ thể pháp luật hôn nhân và gia đình theo bản chất pháp lý có thể là quyền tương đối hoặc quyền tuyệt đối.

Quyền tương đối nghĩa là tương ứng với quyền đồng thời là nghĩa vụ, chủ thể quyền luôn luôn tương ứng với một chủ thể nghĩa vụ quyền xác định và ngược lại. Chẳng hạn, điều 36 Luật hôn nhân - gia đình 2000 quy định: cha mẹ có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con, con có nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ, đặc biệt khi ốm đau, già yếu,…

Quyền tuyệt đối nghĩa là chủ thể quyền xác định, còn chủ thể nghĩa vụ không xác định. Chẳng hạn, sở hữu riêng của vợ hoặc chồng (xác định) còn vợ hoặc chồng cũng như những người khác có nghĩa vụ tôn trọng sở hữu tài sản riêng đó. Quyền của vợ chồng đối với tài sản chung hợp nhất vừa là quyền tuyệt đối vừa là quyền tương đối.

3. SỰ KIỆN PHÁP LÝ

Sự kiện pháp lý là những sự kiện xảy ra trong thực tế mà theo đó các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình được áp dụng (làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình). Một quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt dưới tác

động của ba điều kiện: Quy phạm pháp luật, năng lực chủ thể và sự kiện pháp lý. Nếu không có một quy phạm pháp luật điều chỉnh một quan hệ nào đó thì không thể xuất hiện một quan hệ pháp luật tương ứng. Quan hệ pháp luật cũng không thể nảy sinh nếu không có các chủ thể có năng lực chủ thể. Tuy nhiên, quy phạm pháp luật mới chỉ là điều kiện cần chứ chưa phải là điều kiện đủ để làm xuất hiện một quan hệ nhất định. Do đó, để làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình cần có các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình và chủ thể đủ điều kiện (điều kiện cần), có sự kiện pháp lý nhất định (điều kiện đủ). Sự kiện pháp lý bao gồm sự biến pháp lý và hành vi pháp lý.

3.1. Sự biến pháp lý

Sự biến là những hiện tượng của đời sống xã hội khách quan không phụ thuộc vào ý chí của con người. Trong những trường hợp nhất định, pháp luật gắn với sự tồn tại của chúng là sự phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình. Chẳng hạn, đứa trẻ sinh ra làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ với các con; khi một bên vợ hoặc chồng chết trước làm chấm dứt quan hệ vợ chồng. Ngoài ra, sự kiện làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt thì còn một sự kiện phục hồi quan hệ hôn nhân và gia đình chấm dứt trước đó như trường hợp một người bị tuyên bố là đã chết trở về thì đương nhiên phục hồi quan hệ vợ chồng nếu người đó chưa kết hôn với người khác hoặc phục hồi quan hệ giữa cha mẹ và các con. Điều 26 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định: "Khi toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết mà vợ chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân đương nhiên được phục hồi; trong trường hợp vợ hoặc chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân sau có hiệu lực".

3.2. Hành vi pháp lý

Hành vi pháp lý là những hành vi có ý thức của con người được pháp luật quy định trước cho những hậu quả pháp lý nhất định. Hành

vi của chủ thể thể hiện ý chí của chủ thể nhất định, nhưng trong nhiều trường hợp hoàn toàn không có giá trị (ví dụ như cha, mẹ có đồng ý cấp dưỡng nuôi con hay không). Ngược lại, một số hành vi có ý chí của chủ thể lại là điều kiện bắt buộc trong cấu thành sự kiện làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình (đăng ký kết hôn hoặc yêu cầu ly hôn....).

Cấu thành sự kiện đó là tổng hợp các sự kiện pháp lý bao gồm ít nhất từ hai sự kiện trở lên, nếu thiếu một trong hai sự kiện đó thì cấu thành sự kiện không có giá trị pháp lý. Chẳng hạn, nam nữ tự nguyện xin đăng ký kết hôn (hành vi) và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho đăng ký kết hôn (nếu xét thấy đủ điều kiện luật định). Khi có hai sự kiện trên mới làm phát sinh quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong trường hợp thiếu sự tự nguyện thì việc kết hôn trái pháp luật, nếu không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

4. THỰC HIỆN LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VÀ BẢO VỆ CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

4.1. Thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình

Việc thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhằm đưa những quy định của pháp luật vào thực tiễn cuộc sống, chỉ khi đó pháp luật mới thực sự có ý nghĩa. Chính vì vậy, Luật Hôn nhân và gia đình đã xác định trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với hôn nhân và gia đình (điều 3). Tuy nhiên, việc thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình có những đặc điểm riêng thể hiện như sau:

Một là, các nghĩa vụ và quyền hôn nhân và gia đình tồn tại cùng với sự tồn tại của gia đình, biểu hiện cụ thể trong gia đình. Do vậy, pháp luật quy định khi thực hiện các nghĩa vụ và quyền hôn nhân và gia đình phải xuất phát từ lợi ích chung của gia đình.

Hai là, trong những trường hợp nhất định pháp luật hạn chế khả năng sử dụng quyền của các chủ thể trong một thời hạn nhất định. Ví

dụ như hạn chế quyền xin ly hôn của người chồng (điều 41 của Luật Hôn nhân và gia đình 1986, điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình 2000); hạn chế quyền cha mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục và quản lý tài sản riêng của các con chưa thành niên (điều 26 Luật Hôn nhân và gia đình 1986, điều 41 Luật Hôn nhân và gia đình 2000).

Ba là, việc thực hiện các nghĩa vụ và quyền của các chủ thể được thực hiện bằng hành động hoặc không hành động.

Bốn là, việc đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ và quyền hôn nhân và gia đình được tiến hành bằng nhiều cách thức khác nhau: khuyến khích các chủ thể tự giác thực hiện, cưỡng chế khi cần thiết,...

4.2. Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình

Để bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình pháp luật quy định cấm các chủ thể thực hiện những hành vi trái luật như cấm tảo hôn, cấm người đang có vợ hoặc chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác; cấm ngược đãi, hành hạ ông bà, cha mẹ,…

Đối với những hành vi vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh đúng pháp luật nhằm giáo dục phòng ngừa chung và trừng trị nghiêm khắc người vi phạm.

Để bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình thì tuỳ theo từng trường hợp có thể áp dụng biện pháp khác nhau không chỉ được quy định trong pháp luật hôn nhân và gia đình mà còn được quy định tại các ngành luật khác như Luật Hình sự, Luật Hành chính.

CHƯƠNG 3

KẾT HÔN VÀ HỦY VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

1. KHÁI NIỆM KẾT HÔN

1.1. Khái niệm kết hôn và các điều kiện kết hôn trước Cách mạng tháng Tám năm 1945

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Cùng với việc duy trì quan hệ sản xuất phong kiến, thực dân Pháp và giai cấp địa chủ phong kiến còn lợi dụng chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến đã tồn tại và được duy trì từ nhiều thế kỷ ở nước ta để củng cố nền thống trị của chúng.

Pháp luật Việt Nam thời kỳ này, không có điều khoản nào định nghĩa khái niệm "giá thú" hay "kết hôn", đây chỉ là những khái niệm tổng quát để chỉ việc hai bên nam nữ lấy nhau thành vợ chồng. Giá thú hay kết hôn là một việc tối quan trọng, liên hệ đến nền tảng gia đình, giá thú muốn hợp pháp phải tuân theo những điều kiện của nó.

Bộ luật Hồng Đức, Bộ luật Gia Long quy định điều kiện về nội dung giá thú bao gồm:

Một là, phải được cha mẹ ưng thuận.

Theo Điều 314 Bộ luật Hồng Đức: "Phàm kết hôn mà không đem sính lễ đến nhà cha mẹ, để thành vợ chồng, mà cẩu hợp (nghĩa là ăn ở với nhau cẩu thả, không đúng lễ) thì phải hạ một bậc, và theo lệ sang hèn bắt nộp tiền tạ cho cha mẹ, người con gái phải phạt 50 roi. Nếu cha mẹ chết, sính lễ hay tiền tạ phải nộp cho tôn nhân hương chính (các nhà chức trách trong làng)".

Điều 314 Bộ luật Hồng Đức thiện chính thư quy định: "Việc giá thú phải làm tại nhà cha mẹ, nếu cha mẹ chết cả rồi thì làm tại nhà anh em hay tôn tộc; nếu không có anh em, tôn tộc thì tới nhà hương trưởng để gả chồng đón rể".

Cha mẹ hay tôn nhân (trưởng họ) không những ưng thuận cho sự giá thú mà còn có vai trò quan trọng hơn nhiều đó là vai trò làm chủ hôn. Do đó, pháp luật cổ không chỉ quy định trách nhiệm của đôi nam nữ khi kết hôn phi pháp mà còn quy định cả trách nhiệm của người làm chủ hôn của giá thú phi pháp này.

Hai là, hai bên nam nữ phải đủ tuổi kết hôn.

Bộ luật Hồng Đức và Bộ luật Gia Long đều không quy định điều kiện tuổi của hai bên nam nữ khi kết hôn. Tuy nhiên, trong một văn bản còn ghi chép lại trong sách ***Thiên nam dư hạ tập*** nhan đề là ***Hồng Đức hôn giá nghi lễ*** thì có quy định về lễ nghị hôn (chạm mặt): "Con trai từ 18 tuổi, con gái từ 16 tuổi trở lên mới có thể được thành hôn ngoài ra, hai bên trai gái và người chủ hôn phải không có tang từ 1 năm trở lên". Bộ luật Gia Long lại có quy định cấm "chỉ phúc giao hôn" tức là tục hai họ hứa hôn khi các con đang còn thời kỳ bào thai trong bụng mẹ: "Hôn nhân của những trẻ còn là bào thai, chưa sinh ra đời, giao ước với nhau bằng cách cắt vạt áo đằng trước để làm bằng chứng đều bị cấm".

Ba là, sự ưng thuận của hai bên nam nữ.

Bộ luật Hồng Đức không quy định sự ưng thuận của hai bên nam nữ như là một điều kiện của giá thú và Bộ luật Gia Long cũng không trực tiếp quy định gì về sự ưng thuận này nhưng cũng có một vài điều khoản coi sự ưng thuận của hai bên nam nữ như là một điều kiện tất nhiên của giá thú.

Điều kiện về việc nhân thân gia cảnh của hai bên nam nữ phải được biết rõ.

Bên cạnh đó, còn có các điều kiện khác của giá thú như điều kiện phải tôn trọng trật tự thê thiếp, chỉ được lấy vợ cả nếu giá thú hợp

pháp hiện thời đã được chấm dứt hay điều kiện về việc giá thú không được cử hành khi có tang cha, mẹ hoặc chồng hoặc khi cha mẹ bị giam tù.

Ngoài ra, còn có một số điều kiện cấm như: Không thể lấy con gái nơi mình làm quan để tránh sự dùng quyền thế cưỡng bách; quan lại và con cháu không được lấy con gái đàn bà hát xướng; học trò không được lấy vợ goá của thầy; không được lấy đàn bà phạm tội sau khi việc đã phát giác mà trốn tránh; các sư nam và đạo sĩ không được lấy vợ; các người lương gia và các người hà tiện (như các nô tỳ) không được lấy nhau.

Ngoài các điều kiện giá thú trên, để giá thú được hoàn tất, cần phải tuân thủ các nghi lễ giá thú, tức là các điều kiện về hình thức giá thú. Bộ luật Hồng Đức đã dự liệu bốn lễ trong giá thú: Lễ nghị hôn (chạm mặt, dạm mặt), lễ định thân (vấn danh), lễ nạp chưng (hành sính, dẫn đồ cưới, đính hôn), lễ thân nghinh (đón dâu, nghinh hôn).

Trong hình thức giá thú thì sự hứa giá thú hay đính hôn là nghi thức có giá trị pháp lý, sự hối hôn hay bội ước giá thú sau khi nhà gái nhận đồ cưới (lễ nạp chưng) được coi là hành vi vi phạm pháp luật. Theo tập quán, cho đến ngày nay trong đời sống hôn nhân gia đình, quần chúng nhân dân vẫn thường theo ba lễ chính: Lễ dạm (lễ nghị hôn); lễ ăn hỏi (lễ định thân); lễ cưới (lễ thân nghinh).

Bộ dân luật Bắc kỳ, Bộ dân luật Trung kỳ, Bộ dân luật Nam kỳ quy định về hôn nhân và gia đình đã tiếp tục sử dụng những quy định của pháp luật phong kiến Việt Nam; đồng thời bổ sung thêm những yếu tố của dân luật Pháp (Bộ dân luật Napoleon 1803). Về điều kiện kết hôn, pháp luật Việt Nam thời kỳ thực dân phong kiến quy định những điều kiện chủ yếu sau:

Thứ nhất, điều kiện về độ tuổi.

Nam 18 tuổi, nữ 16 tuổi có quyền kết hôn, tuy nhiên trong trường hợp có lý do chính đáng, quan Tỉnh có thể đặc cách cho miễn

độ tuổi kết hôn nhưng nam không được dưới 15 tuổi và nữ không được dưới 12 tuổi.

Thứ hai, điều kiện về việc kết hôn phải do nam nữ bằng lòng.

Thứ ba, điều kiện về việc kết hôn phải được cha mẹ đồng ý.

Nếu mẹ không bằng lòng chỉ cần cha đồng ý là đủ; nếu cha mẹ đã chết hoặc không thể bày tỏ ý chí thì phải được ông bà bằng lòng, nếu bà không bằng lòng thì chỉ cần ông bằng lòng là đủ; nếu không có ông bà hoặc ông bà không thể bày tỏ ý chí thì trong trường hợp trai gái chưa đủ 21 tuổi thì phải có sự đồng ý của người giám hộ.

Thứ tư, điều kiện về việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp bị cấm.

Cấm kết hôn giữa những người thân thích rà ruột; giữa chồng với con gái riêng của vợ, giữa vợ goá với con trai riêng của chồng; cấm lấy vợ thứ nếu chưa lấy vợ chính; cấm kết hôn trong thời kỳ có tang và cấm người vợ đã ly dị kết hôn nếu chưa đủ 10 tháng sau khi ly hôn.

Thứ năm, điều kiện về việc đính hôn.

Để việc đính hôn có giá trị, cha mẹ nhà trai phải đưa sính lễ đến nhà gái một cách trọng thể và việc hứa hôn phải được người giám hộ hai bên bằng lòng. Nếu bên nào bãi bỏ hứa hôn không có lý do chính đáng thì phải bồi thường cho bên kia.

Thứ sáu, điều kiện về việc kết hôn phải được đăng ký với hộ lại.

1.2. Khái niệm kết hôn và các điều kiện kết hôn từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời. Ngay từ khi ra đời, nhà nước ta đã rất quan tâm và coi trọng việc soạn thảo, ban hành một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, trong đó có luật Hôn nhân và gia đình, nhằm củng cố và bảo vệ thành quả của cách mạng, phục vụ lợi ích của nhân dân lao động. Từ

đó đến nay, nhà nước ta đã lần lượt ban hành ba đạo luật Hôn nhân và gia đình để điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình, đó là Luật Hôn nhân và gia đình 1959, 1986 và 2000.

Luật Hôn nhân và gia đình 1959 và Luật Hôn nhân và gia đình 1986 không quy định khái niệm kết hôn. Trong phần giải nghĩa một số danh từ của Luật Hôn nhân và gia đình có đề cập như sau: "Kết hôn là việc nam nữ lấy nhau thành vợ thành chồng theo quy định của pháp luật. Việc kết hôn phải tuân theo các điều 5, 6, 7 và 8 của Luật Hôn nhân và gia đình".

Luật Hôn nhân và gia đình 1959 và 1986 quy định việc kết hôn của nam và nữ phải dựa trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với đạo đức xã hội chủ nghĩa và phù hợp với nguyện vọng của nhân dân lao động. Hôn nhân là cơ sở của gia đình và gia đình là tế bào của xã hội như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt".

Kết hôn được chính thức định nghĩa tại khoản 2 điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 như sau: "Kết hôn là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn".

Kết hôn là chế định quan trọng trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được quy định tại Chương II của Luật từ Điều 9 đến Điều 17.

Hai bên nam nữ kết hôn phải thể hiện và đảm bảo hai yếu tố:

Một là, phải thể hiện ý chí của hai bên nam nữ là mong muốn kết hôn với nhau, xác lập quan hệ vợ chồng. Sự thể hiện ý chí của nam, nữ phải hoàn toàn tự nguyện không bị cưỡng ép, bị lừa dối.

Hai là, phải tuân thủ các điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Các điều kiện kết hôn được quy định tại các điều 9, điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình 2000. Việc kết hôn còn phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (điều 11). Theo quy định của Luật Hôn nhân và

gia đình 2000, trường hợp nam nữ tuân thủ đầy đủ các điều kiện được quy định tại điều 9, điều 10 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Như vậy, việc kết hôn phải bảo đảm hai yếu tố trên mới được pháp luật thừa nhận và làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Các điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình 2000 mang tính chất kế thừa một số quy định của các văn bản pháp luật trước đó, đồng thời bổ sung một số điều kiện mới cho phù hợp với thực tế.

2. CÁC ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Luật Hôn nhân và gia đình 1986 quy định các điều kiện kết hôn tại các điều 5, điều 6, và điều 7, bao gồm:

- Phải đủ tuổi kết hôn (nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên).

- Phải đảm bảo sự tự nguyện của các bên khi kết hôn.

- Phải tuân theo nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng.

- Những người kết hôn không mắc một số bệnh chưa chữa khỏi (mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, đang mắc bệnh hoa liễu).

- Những người kết hôn với nhau không có quan hệ thân thuộc.

Điều 9 và điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định các điều kiện kết hôn về cơ bản vẫn kế thừa một số điều kiện của Luật Hôn nhân và gia đình 1986, ngoài ra bổ sung một số điều kiện cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay bao gồm:

2.1. Điều kiện về tuổi kết hôn (khoản 1 điều 9)

Luật Hôn nhân và gia đình 2000 vẫn quy định độ tuổi kết hôn đối với nam là 20 tuổi trở lên, nữ là từ 18 tuổi trở lên. Như vậy, muốn

kết hôn nam phải đạt độ tuổi từ 20, nữ là 18 tuổi. Theo quy định này thì không bắt buộc nam phải từ đủ hai mươi tuổi trở lên, nữ phải từ đủ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn; do đó, nam đã bước sang tuổi hai mươi, nữ đã bước sang tuổi mười tám mà kết hôn là không vi phạm điều kiện về tuổi kết hôn.Ví dụ, một người nam sinh năm 1990 thì đến ngày 01 tháng 01 năm 2010 được coi là đủ tuổi kết hôn (theo Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP). Theo quy định của Nghị quyết thì việc tính tuổi kết hôn mềm dẻo, phù hợp với tình hình thực tế, đồng thời vẫn phải phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Việc xác định tuổi kết hôn của nam, nữ dựa trên cơ sở giấy khai sinh. Theo Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định) và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân.

2.2. Điều kiện về sự tự nguyện của hai bên nam nữ kết hôn

Khoản 2 điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép cản trở".

Sự tự nguyện hoàn toàn trong việc kết hôn là hai bên nam nữ tự mình quyết định việc kết hôn, thể hiện sự đồng ý trở thành vợ chồng. Mỗi bên nam hoặc nữ không bị tác động bởi bên kia hay của bất kỳ một người nào khác khiến họ phải kết hôn với người mà họ không mong muốn. Hai bên nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tình yêu chân chính nhằm xây dựng gia đình ấm no, dân chủ, hạnh phúc,… với sự giúp đỡ của gia đình và xã hội.

Để xác định sự tự nguyện pháp luật quy định hai bên nam nữ muốn kết hôn đều phải có mặt. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu hai bên nam nữ cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì mới cho họ ký tên vào giấy chứng nhận kết hôn và sổ đăng ký kết hôn. Người đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc hai

bên nam nữ tuyệt đối không được ký trước vào giấy chứng nhận kết hôn.

2.3. Điều kiện về việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp luật cấm kết hôn

2.3.1. Phải tuân thủ nguyên tắc một vợ, một chồng

Điều 10 khoản 1 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định: "Cấm những người đang có vợ hoặc chồng kết hôn". Theo quy định của pháp luật thì chỉ những người chưa có vợ, có chồng hoặc những người đã có vợ (chồng) nhưng một bên đã chết hay được Toà án giải quyết cho ly hôn bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mới có quyền kết hôn với người khác. Những người trên cũng chỉ được kết hôn với người trong tình trạng không tồn tại một cuộc hôn nhân nào khác. Ngoài ra, luật còn cấm những người đang có vợ, có chồng chung sống như vợ chồng với người khác. Việc chung sống như vợ chồng bất hợp pháp sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của người vợ (chồng) hợp pháp gây ảnh hưởng cho gia đình và xã hội. Điều 4 khoản 2 quy định: "Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có vợ, có chồng".

Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ- HĐTP thì người đang có vợ hoặc có chồng là người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn; người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn; người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn (trường hợp này chỉ áp dụng từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực cho đến trước ngày 01/01/2003).

Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay có những trường hợp người có nhiều vợ, nhiều chồng nhưng nếu thuộc trường hợp cán bộ, bộ đội miền Nam khi tập kết ra miền Bắc lại lấy vợ, chồng khác; sau khi đất nước thống nhất tồn tại việc nhiều vợ, nhiều chồng thì áp dụng Thông tư 60/DS ngày 22 tháng 02 năm 1978 thừa nhận họ là vợ chồng hợp pháp. Đối với trường hợp nhiều vợ, nhiều chồng trước ngày 25 tháng 3 năm 1977 (ngày công bố áp dụng thống nhất pháp luật trong cả nước) ở miền Nam thì đều coi là vợ chồng hợp pháp.

2.3.2. Những người kết hôn không mất năng lực hành vi dân sự

Luật Hôn nhân và gia đình 1959, tại điều 10 quy định người bất lực hoàn toàn về sinh lý hoặc mắc một trong các bệnh hủi, hoa liễu, loạn óc, mà chưa chữa khỏi không được kết hôn. Luật Hôn nhân và gia đình 1986 tại điều 7 khoản 2 quy định "người đang mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức hành vi của mình, đang mắc bệnh hoa liễu không được kết hôn".

Luật Hôn nhân và gia đình 1986 đã bỏ quy định cấm người bất lực hoàn toàn về sinh lý kết hôn, xuất phát từ quan điểm coi đây là vấn đề tế nhị, pháp luật không nên can thiệp sâu, mà cần để cá nhân tự quyết định có tham gia quan hệ hôn nhân hay không; trường hợp một bên bất lực sinh lý có thể nhận nuôi con nuôi hoặc nhờ y học can thiệp. Còn đối với người đang mắc một số bệnh mà không được kết hôn, thì so với Luật Hôn nhân và gia đình 1959, Luật hôn nhân và gia đình 1986 đã bỏ quy định về cấm người mắc bệnh hủi không được kết hôn. Việc bỏ quy định này xuất phát từ chỗ các thành tựu y học vào thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình 1986 được xây dựng cho thấy bệnh hủi tuy là bệnh lây nhưng không có tính di truyền, nếu có biện pháp cách ly thì không lây cho vợ, chồng hoặc con cái.

Khoản 2 điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định: Người mất năng lực hành vi dân sự không được kết hôn.

Theo điều 24 Bộ luật Dân sự 2005, thì mất năng lực hành vi dân sự trong trường hợp một người do bị tâm thần hoặc mắc các bệnh

khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, có lợi ích liên quan Toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền. Theo quy định trên thì cá nhân mất năng lực hành vi dân sự phải có quyết định của Toà án căn cứ vào kết luận của tổ chức giám định pháp y tâm thần.

2.3.3. Những người kết hôn với nhau không cùng dòng máu trực hệ, không có họ trong phạm vi ba đời hoặc không có quan hệ thân thuộc

Điều 7, điểm c Luật Hôn nhân - gia đình 1986 quy định: Cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu trực hệ, giữa anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời.

Điều 10, khoản 3, Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định: Cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời.

Những người cùng dòng máu trực hệ là cha mẹ đối với con, ông bà đối với cháu nội ngoại.

Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra: Cha mẹ là đời thứ nhất, anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú, con bác, con cô, con dì là đời thứ ba. Vì vậy, cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời là cấm kết hôn giữa anh chị em ruột với nhau; giữa chú ruột, bác ruột, cậu ruột với cháu gái; giữa cô ruột, dì ruột với cháu trai; giữa anh chị em con chú, con bác, con cô, con dì với nhau.

So với Luật Hôn nhân và gia đình 1986 thì Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định cụ thể hơn là cấm kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng

với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Đối với trường hợp quy định tại điểm 4 Điều 10 cần hiểu là ngoài việc cấm kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi thì điều luật còn cấm kết hôn: Giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là bố chồng với con dâu; giữa người đã từng là mẹ vợ với con rể; giữa người đã từng là bố dượng với con riêng của vợ; giữa người đã từng là mẹ kế với con riêng của chồng.

2.3.4. Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính

Trong xu thế phát triển của thế giới, những người đồng tính luyến ái yêu cầu Nhà nước phải cho phép họ kết hôn và thừa nhận quan hệ vợ chồng giữa họ. Một số nước đã cho phép những người cùng giới tính kết hôn (gọi là part) như luật Đan Mạch năm 1989. Một số quốc gia trên thế giới không thừa nhận quan hệ vợ chồng giữa những người này nhưng cho phép họ có quyền lập hội và hưởng quyền lợi như công dân bình thường (Luật của Pháp quy định cho phép người đồng tính luyến ái lập hội từ tháng 10 năm 1999).

Ở nước ta cũng đã xuất hiện một vài trường hợp những người cùng giới tính chung sống công khai, tổ chức lễ cưới hỏi và xin đăng ký kết hôn. Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định: "Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính" (điều 10, khoản 5).

2.4. Điều kiện về đăng ký kết hôn

Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định căn cứ pháp lý rõ ràng chấm dứt việc thừa nhận "hôn nhân thực tế", đảm bảo mọi trường hợp phải đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền: "Việc kết hôn phải được đăng ký và có cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng lý kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại điều 14 của luật này.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Thứ nhất, về thẩm quyền đăng ký kết hôn.

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp cả hai bên nam, nữ là công dân Việt Nam đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, đã cắt hộ khẩu thường trú ở trong nước, thì việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú trước khi xuất cảnh của một trong hai bên nam, nữ.

Thứ hai, về thủ tục đăng ký kết hôn.

Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định) và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân.

Trong trường hợp một người cư trú tại xã, phường, thị trấn này, nhưng đăng ký kết hôn tại xã, phường, thị trấn khác, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú về tình trạng hôn nhân của người đó.

Đối với người đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, thì phải có xác nhận của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước sở tại về tình trạng hôn nhân của người đó.

Đối với cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang, thì thủ trưởng đơn vị của người đó xác nhận tình trạng hôn nhân.

Việc xác nhận tình trạng hôn nhân nói trên có thể xác nhận trực tiếp vào Tờ khai đăng ký kết hôn hoặc bằng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Việc xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng, kể từ ngày xác nhận.

Pháp luật quy định trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy hai bên nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, thì Ủy ban nhân dân cấp xã

đăng ký kết hôn cho hai bên nam, nữ. Trong trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 5 ngày.

Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn đề không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu con cái và tài sản thì Toà áp dụng khoản 2, khoản 3 điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 để giải quyết.

3. HUỶ VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT

3.1. Khái niệm kết hôn trái pháp luật

Khoản 3 điều 8 Luật hôn nhân - gia đình 2000 quy định: "Kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có *đăng ký kết hôn,* nhưng vi *phạm điều kiện* kết hôn do pháp luật quy định".

Như vậy, việc kết hôn trái pháp luật phaỉ đảm bảo (1) việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, (2) một hoặc cả hai bên kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định cụ thể:

Một là, chưa đến tuổi kết hôn theo quy định mà đã kết hôn.

Hai là, thiếu sự tự nguyện của một trong hai bên kết hôn do bị cưỡng ép, bị lừa dối.

Ba là, một bên kết hôn hoặc cả hai bên kết hôn là người đang có vợ hoặc có chồng.

Bốn là, khi kết hôn một hoặc cả hai bên kết hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

Năm là, giữa các bên kết hôn là người có quan hệ cùng dòng máu về trực hệ hoặc là những người trong phạm vi ba đời.

Sáu là, hai bên kết hôn với nhau là cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; người đã từng là cha mẹ nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; bố chồng

với con dâu, mẹ vợ với con rể; bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Bảy là, hai bên kết hôn là những người cùng giới tính.

Hôn nhân trái pháp luật sẽ bị Toà án nhân dân xử huỷ khi có yêu cầu. Huỷ việc kết hôn trái pháp luật là biện pháp chế tài của Luật Hôn nhân và gia đình 2000. Việc huỷ kết hôn trái pháp luật phải dựa trên cơ sở những căn cứ và người có thẩm quyền xác định yêu cầu.

3.2. Căn cứ và người có thẩm quyền yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật

Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định cụ thể những trường hợp kết hôn trái pháp luật và người có thẩm quyền yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật bao gồm:

Thứ nhất, bên bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật (việc kết hôn vi phạm khoản 2 điều 9).

Thứ hai, đối với cá nhân, cơ quan sau có quyền tự mình yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định tại khoản 1 điều 9 và điều 10 Luật Hôn nhân - gia đình bao gồm: Vợ chồng, cha mẹ, con của các bên kết hôn; Ủy ban dân số gia đình và trẻ em hoặc Hội Liên hiệp Phụ nữ.

Như vậy, so với Luật Hôn nhân và gia đình 1986 thì Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định những người khởi kiện vì lợi ích chung có thêm Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em nhưng không quy định Đoàn thanh niên, Công đoàn Việt Nam có thẩm quyền yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật.

Từ khi Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 được ban hành, tại Điều 162 quy định: “Cơ quan dân số gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ trong phạm vi quyền hạn của mình có quyền khởi kiện *vụ án về hôn nhân và gia đình* trong trường hợp do Luật hôn nhân và gia đình quy định”.

Trước đây, theo Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự 1989, Toà án thụ lý yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật là vụ án dân sự nên vừa giải quyết về quan hệ nhân thân, vừa giải quyết về con cái và tài sản của họ khi có yêu cầu. Hiện nay, theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004, việc huỷ kết hôn trái pháp luật là yêu cầu về hôn nhân và gia đình (là việc dân sự chứ không phải vụ án dân sự). Việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp nhưng có yêu cầu Toà án công nhận hay không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác: Yêu cầu Toà án công nhận cho mình quyền dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh, lao động [5]. Do đó, huỷ việc kết hôn trái pháp luật được xác định là việc dân sự nên khi có tranh chấp yêu cầu Toà án giải quyết về nuôi con và tài sản thì Toà án không giải quyết đồng thời các quan hệ này mà tách ra giải quyết thành vụ kiện dân sự riêng.

Việc quy định tách bạch giữa "vụ án" dân sự và "việc" dân sự theo quy định của pháp luật hiện hành dẫn tới còn có nhiều ý kiến khác nhau trong thực tiễn áp dụng, tập trung vào hai loại ý kiến sau đây:

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng: Huỷ việc kết hôn trái pháp luật trong trường hợp nam nữ kết hôn có đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền và vi phạm các điều kiện kết hôn. Do đó, quy định Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ khởi kiện vì lợi ích chung nhằm đảm bảo lợi ích của các bên đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Vì vậy, các Cơ quan này có quyền khởi kiện việc huỷ kết hôn trái pháp luật trong trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Loại ý kiến thứ hai: Từ ngày 01/01/2005, Bộ luật tố tụng dân sự chỉ quy định quyền khởi kiện *vụ án* hôn nhân và gia đình mà không

[5]. Xem đoạn 1 Điều 311, Bộ luật tố tụng dân sự 2004

quy định quyền khởi kiện yêu cầu về hôn nhân và gia đình, do đó Uỷ ban dân số, gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ không có quyền khởi kiện yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật nữa. Ngoài ra, Điều 312 của Bộ luật chỉ đề cập đến đơn yêu cầu giải quyết của cá nhân, cơ quan, tổ chức yêu cầu Toà án giải quyết việc dân sự của mình chứ không quy định yêu cầu vì lợi ích chung.

Theo chúng tôi, mặc dù điều 162 quy định quyền khởi kiện vụ án dân sự, nhưng khi áp dụng để giải quyết các các việc dân sự phải vận dụng Điều 311 của Bộ Luật Tố tụng dân sự 2004 nên Hội Liên hiệp phụ nữ, Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em vẫn có quyền yêu cầu Toà án giải quyết các việc dân sự[6]. Do đó, loại ý kiến thứ nhất là phù hợp với pháp luật hiện hành. Trong thực tế, yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật không chỉ liên quan đến lợi ích của cá nhân các chủ thể tham gia mà còn liên quan đến lợi ích cộng đồng, đảm bảo cho pháp luật hôn nhân gia đình được thực thi nghiêm chỉnh. Trong một số trường hợp các đương sự vì một lý do nào đó, có thể là "không biết", cũng có thể là "không dám" yêu cầu nên cần có sự tham gia của các tổ chức đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Mặt khác, theo quy định hiện hành Viện Kiểm sát nhân dân không còn quyền khởi tố các vụ, việc dân sự nên sự tham gia của các tổ chức trên càng có ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, khi áp dụng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nếu chỉ căn cứ vào Điều 162 sẽ nhầm tưởng rằng đã hạn chế quyền này của Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em và Hội liên hiệp phụ nữ trong việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật.

Căn cứ huỷ việc kết hôn trái pháp luật là những trường hợp kết hôn vi phạm các điều kiện quy định tại điều 9, điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000. Việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn (điều 11) thì pháp luật không thừa nhận là vợ chồng

[6] . Điều 311 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2004: "Toà án áp dụng những quy định của Chương này, đồng thời áp dụng những quy định khác của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này để giải quyết những việc dân sự được quy định tại khoản 1,2,3,4,5 và 7 Điều 28,... Bộ luật này".

nên không xử huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà áp dụng điều 87 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 để giải quyết.

3.3. Đường lối xử lý cụ thể các trường hợp kết hôn vi phạm các điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình 2000

Để cụ thể hoá các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 2000, Toà án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 02/HĐTP-TAND tối cao hướng dẫn áp dụng như sau:

3.3.1. Hôn nhân vi phạm điều 9

Đối với hôn nhân vi phạm khoản 1 điều 9:

- Đối với những trường hợp kết hôn khi một hoặc cả hai bên chưa đến tuổi kết hôn, tuy nhiên tuỳ theo từng trường hợp mà giải quyết như sau: Nếu đến thời điểm có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà một hoặc cả hai bên chưa đến tuổi kết hôn thì quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật; nếu đến thời điểm có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên tuy đã đến tuổi kết hôn, nhưng cuộc sống của họ trong thời gian qua không có hạnh phúc, không có tình cảm vợ chồng thì quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

Nếu đến thời điểm có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật cả hai bên đã đến tuổi kết hôn, trong thời gian họ đã chung sống bình thường, có con, có tài sản chung thì không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Nếu mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung (áp dụng điều 87 về ly hôn) để xét xử.

- Đối với hôn nhân vi phạm khoản 2 điều 9:

Đối với những trường hợp kết hôn khi một bên bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép thì tuỳ theo từng trường hợp giải quyết như sau: Sau khi bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép kết hôn mà cuộc sống không có hạnh phúc, không có tình cảm vợ chồng, thì quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật; nếu sau khi bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị

cưỡng ép kết hôn, bên kia đã biết nhưng thông cảm chung sống hoà thuận thì không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Nếu phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn, thì Toà án thụ lý giải quyết ly hôn theo thủ tục chung (trừ trường hợp đang có vợ, có chồng lại lừa dối là không có để kết hôn với người khác).

3.3.2. Hôn nhân vi phạm điều 10

Tất cả những trường hợp kết hôn vi phạm điều 10 đều phải huỷ kết hôn trái pháp luật. Tuy nhiên, nếu thuộc trường hợp quy định tại điều 1 điều 10 cần chú ý:

Một là, nếu một trong hai người đang có vợ hoặc có chồng, nhưng tình trạng trầm trọng, đời sống chung sống không thể kéo dài mà đã kết hôn với người khác thì lần kết hôn sau thuộc trường hợp cấm kết hôn quy định tại điểm 1 điều 10. Tuy nhiên, khi có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật họ đã ly hôn với vợ hoặc chồng của lần kết hôn trước, thì không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật đối với lần kết hôn sau. Nếu mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn thì Toà án thụ lý vụ án để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

Hai là, đối với trường hợp cán bộ, bộ đội ở miền Nam tập kết ra miền Bắc từ năm 1954 đến trước ngày 25 tháng 3 năm 1977 đã có vợ hoặc có chồng ở miền Nam mà lấy vợ, lấy chồng ở miền Bắc thì vẫn xử theo Thông tư số 60/TANDTC ngày 22 tháng 02 năm 1978 không xử huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà vẫn công nhận họ là vợ chồng hợp pháp.

Ngoài ra, khi giải quyết yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật mà xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì Toà án yêu cầu Viện kiểm sát cùng cấp khởi tố vụ án hình sự. Nếu Viện kiểm sát cùng cấp không đồng ý thì Toà án có thể kiến nghị Viện kiểm sát cấp trên xem xét, nếu Viện kiểm sát cấp trên cùng không đồng ý thì Toà án tiếp tục giải quyết yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật theo thủ

tục chung. Trong trường hợp Toà án khởi tố vụ án hình sự, Toà án áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự tạm đình chỉ giải quyết. Sau khi vụ án hình sự được xét xử xong và bản án, quyết định hình sự đã có hiệu lực pháp luật thì Toà án tiếp tục giải quyết yêu cầu theo thủ tục chung.

3.3.3. Đối với việc kết hôn không đăng ký tại Ủy ban nhân dân cơ sở

** Trường hợp không đăng ký kết hôn trước ngày 01 tháng 01 năm 2001*

Trước đây, điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 1986 quy định: "Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai bên kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý". Luật Hôn nhân và gia đình 1986 không coi các trường hợp hôn nhân không đăng ký tại Ủy ban nhân dân cơ sở là trái pháp luật. Trên cơ sở đó Nghị quyết 01/NQ- HĐTP ngày 20 tháng 01 năm 1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định Luật Hôn nhân và gia đình đã quy định việc kết hôn không có đăng ký tuy vi phạm về thủ tục kết hôn nhưng không coi là kết hôn trái pháp luật. Trong trường hợp này nếu có một hoặc hai bên xin ly hôn, thì Toà án không huỷ việc kết hôn mà xử lý ly hôn,…

Hướng dẫn trên của Toà án nhân dân tối cao chỉ là giải pháp thực tế nhằm giải quyết hậu quả của "hôn nhân thực tế", nhằm bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em. Trong giai đoạn hiện nay nếu các cơ quan có thẩm quyền vẫn thừa nhận kết hôn không đăng ký là hôn nhân thực tế thì làm cho một bộ phận nhân dân không hiểu hết ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn là cần thiết có liên quan trực tiếp đến lợi ích của bản thân; quyền sở hữu đối với tài sản chung, quyền thừa kế,… đồng thời, các Toà án cũng gặp nhiều khó khăn khi giải quyết các trường hợp hôn nhân thực tế, đặc biệt trong việc điều tra, xác minh.

Đối với các trường hợp kết hôn không đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước và sau Luật Hôn nhân và gia đình 1986 có hiệu lực (ngày 03 tháng 01 năm 1987) thì giải quyết như thế nào?

Trước khi Luật Hôn nhân và gia đình 2000 được ban hành, các văn bản hướng dẫn còn chồng chéo và thiếu thống nhất, thể hiện:

- Theo nghị quyết số 01/NQ- HĐTP ngày 20 tháng 01 năm 1988 quy định: "Trong thực tế vẫn có không ít trường hợp kết hôn không đăng ký. Việc này tuy có vi phạm về thủ tục kết hôn nhưng không coi là việc kết hôn trái pháp luật, nếu việc kết hôn không trái với các điều 5, điều 6, điều 7. Trong trường hợp này nếu có một hoặc hai bên xin ly hôn, Toà án không huỷ việc kết hôn theo điều 9 mà xử như việc ly hôn theo điều 40". Theo văn bản trên thì thừa nhận quan hệ "hôn nhân thực tế" đối với trường hợp không đăng ký kết hôn sau ngày 03/01/1987.

- Theo Công văn số 16/KHXX và Báo cáo Tổng kết của Toà án tối cao năm 2000: Việc thừa nhận hôn nhân thực tế chỉ được thừa nhận đối với những trường hợp kết hôn không đăng ký kết hôn trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình 1986 có hiệu lực), còn từ ngày 03/01/1987 trở đi thì Toà án thụ lý giải quyết và không công nhận là vợ chồng.

Hai văn bản trên hướng dẫn thiếu thống nhất, mâu thuẫn nhau nên trong một thời gian dài việc áp dụng giải quyết của các Toà án địa phương có nhiều bất cập ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

Nghị quyết số 35 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số 01 của Toà án tối cao, Viện kiểm sát tối cao và Bộ Tư pháp đã thay thế các hướng dẫn thiếu thống nhất trước đó, cụ thể như sau:

Trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 ngày Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 (điểm a, khoản 3).

Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày luật này có hiệu lực đến ngày 01/01/2003; trong thời hạn này mà không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 để giải quyết.

Thông tư 01/2000/TTLT quy định cụ thể trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 thì Toà án thụ lý và áp dụng quy định về ly hôn của luật hôn nhân và gia đình để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung (nếu họ đăng lý kết hôn trong thời hạn hai năm theo Nghị quyết 35 thì quan hệ vợ chồng của họ được công nhận là đã xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn). Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.

Được coi là nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 và thuộc một các trường hợp sau đây:

Một là, có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau.

Hai là, việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận.

Ba là, việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến.

Bốn là, họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Thời điểm nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới, hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình,…

** Trường hợp không đăng ký kết hôn từ ngày 01 tháng 01 năm 2001*

Trường hợp việc đăng ký kết hôn không phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điều 12 của Luật Hôn nhân và gia đình thực hiện thì việc kết hôn đó không có giá trị pháp lý (không do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi một trong hai bên nam nữ kết hôn hoặc việc đăng ký kết hôn giữa nam, nữ do Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi không có bên nào kết hôn cư trú thực hiện). Nếu có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật thì mặc dù vi phạm một trong các điều kiện kết hôn quy định tại khoản 1 điều 9, Toà án không tuyên bố huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà áp dụng khoản 1 điều 11 tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng.

Trường hợp việc đăng ký kết hôn không theo nghi thức quy định tại điều 14 thì việc kết hôn đó không có giá trị pháp lý, nếu có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật, thì mặc dù có vi phạm một trong các điều kiện kết hôn quy định tại điều 9, Toà án không tuyên bố huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà áp dụng khoản 1 điều 11 tuyên bố không công nhận là vợ chồng.

Khi giải quyết cần lưu ý: Điều 14 không quy định cụ thể địa điểm tổ chức đăng ký kết hôn, do đó địa điểm tổ chức đăng ký kết hôn có thể là một nơi khác không phải trụ sở của cơ quan đăng ký kết hôn. Theo điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình 2000: "Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam nữ kết hôn". Thực tế cho thấy rằng trong một số trường hợp vì lý do chủ quan hay khách quan mà khi tổ chức đăng ký kết hôn chỉ có một bên nam hoặc nữ, do đó nếu trước khi tổ chức đăng ký kết hôn đã thực hiện đúng tại khoản 1 điều 13 và sau khi tổ chức đăng ký kết hôn họ thực sự về chung sống với nhau thì không coi là việc đăng ký kết hôn đó không theo nghi thức quy định tại điều 14.

3.4. Hậu quả pháp lý của việc huỷ kết hôn trái pháp luật

Việc huỷ kết hôn trái pháp luật dẫn đến hậu quả pháp lý nhất định:

3.4.1. Quan hệ nhân thân

Toà án áp dụng khoản 1 Điều 17 tuyên bố huỷ việc kết hôn trái pháp luật khi đó hai bên nam nữ phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Trong trường hợp này quan hệ hôn nhân của họ không được Nhà nước thừa nhận.

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 tại Điều 28, huỷ việc kết hôn trái pháp luật là yêu cầu về hôn nhân và gia đình (việc dân sự) nên chỉ giải quyết về quan hệ nhân thân, nếu có tranh chấp và yêu cầu giải quyết về nuôi con và tài sản các bên phải khởi kiện thành một vụ kiện dân sự riêng mà không giải quyết đồng thời trong khi giải quyết việc dân sự. Huỷ việc kết hôn trái pháp luật được giải quyết theo thủ tục giải quyết việc dân sự quy định từ điều 311 đến điều 318 Bộ luật Tố tụng dan sự.

3.4.2. Quan hệ giữa cha mẹ và các con

Quan hệ giữa cha mẹ và các con dựa trên sự kiện sinh đẻ không phụ thuộc vào hai bên nam nữ có quan hệ hôn nhân hợp pháp hay không. Trong trường hợp huỷ việc kết hôn trái pháp luật thì các con giải quyết như ly hôn. Toà án căn cứ vào các điều 92, điều 93 và điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 để giải quyết việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con (áp dụng khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 231 Bộ Luật dân sự).

3.4.3. Quan hệ tài sản

Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thoả thuận của mỗi bên, nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết có tính đến công sức đóng góp đúng mức của mỗi bên. Ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con.

CHƯƠNG 4

QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Sự kết hôn hợp pháp đã làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng. Nội dung của quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng bao gồm các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản. Các quan hệ nhân thân và tài sản của vợ chồng được pháp luật bảo vệ và buộc các chủ thể phải được thực hiện.

Khác với chế độ bóc lột, mục đích của việc xác lập quan hệ hôn nhân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Vì vậy, Luật Hôn nhân - gia đình điều chỉnh các quan hệ giữa vợ và chồng dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tiến bộ. Các nghĩa vụ giữa vợ và chồng vừa là nghĩa vụ pháp lý vừa là nghĩa vụ đạo đức.

Quan hệ giữa vợ và chồng được quy định tại chương IV từ điều 18 đến điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000, trên cơ sở kế thừa và phát triển các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 1986 cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội.

1. QUAN HỆ NHÂN THÂN GIỮA VỢ VÀ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Đây là những quy định mang tính khái quát về quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng, trên cơ sở kế thừa và cụ thể hoá một số quyền nhân thân cơ bản của cá nhân được quy định trong Hiến pháp 1992, các quy định trong Bộ luật Dân sự 2005, Luật Hôn nhân và gia đình 1986, đồng thời có bổ sung thêm một số quy định mới.

1.1. Tình nghĩa vợ chồng

Tình nghĩa vợ chồng là tình cảm phù hợp với đạo lý. Làm vợ,

chồng của nhau phải hiểu rõ và hành động theo tình cảm, bổn phận và nghĩa vụ của mình, và lợi ích của vợ, chồng và lợi ích của các con, lợi ích của gia đình. Do vậy, điều 18 quy định: "Vợ chồng chung thuỷ, thương yêu quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững". Việc thực hiện bổn phận này vừa mang tính chất pháp lý vừa dựa trên cơ sở đạo lý. Quy định của pháp luật nhằm đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ, chồng trong các quan hệ nhân thân, đồng thời ngăn chặn tình trạng vợ, chồng có quan hệ nam nữ bất chính.

1.2. Vợ chồng bình đẳng về nghĩa vụ và quyền

Vợ chồng bình đẳng về nghĩa vụ và quyền nhân thân, tài sản (như: bình đẳng trong việc giáo dục con cái; lựa chọn chỗ ở chung; lựa chọn nghề nghiệp...). Trong các quan hệ nhân thân và tài sản vợ chồng bình đẳng với nhau không phụ thuộc vào thu nhập, địa vị xã hội hoặc các yếu tố khác.

1.3. Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng

Nơi cư trú của vợ chồng về nguyên tắc do vợ chồng tự lựa chọn, việc lựa chọn nơi cư trú không bị ràng buộc bởi phong tục tập quán, địa giới hành chính. Để đảm bảo ổn định cuộc sống gia đình và điều kiện làm việc của mỗi bên thì vợ chồng bàn bạc, thoả thuận quyết định lựa chọn nơi cư trú. Quy định của pháp luật nhằm xoá bỏ những quan niệm, tập tục có tính chất bắt buộc chỗ ở chung của nam nữ sau khi kết hôn "thuyền theo lái, gái theo chồng" hoặc tục ở rể của dân tộc Thái, buộc vợ, chồng không có quyền lựa chọn nơi ở chung.

1.4. Vợ chồng có nghĩa vụ tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau

Quy định này vừa được bổ sung so với Luật Hôn nhân và gia đình 1986. Điều 21 đã cụ thể hoá các quy định tại điều 71 Hiến pháp 1992 và điều 33 Bộ luật Dân sự. Vợ chồng tôn trọng và giữ gìn danh

dự nhân phẩm và uy tín của nhau. Pháp luật cấm vợ, chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ xúc phạm đến danh dự, uy tín của nhau.

1.5. Vợ chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau, giúp đỡ tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt

Đây là quyền cơ bản của công dân được quy định trong điều 68 của Hiến pháp 1992: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào". Do vậy, trong quan hệ vợ chồng phải tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau, không được cản trở, cưỡng ép theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Ngoài ra luật còn quy định vợ chồng cùng bàn bạc, tạo điều kiện giúp đỡ cho nhau lựa chọn nghề nghiệp, học tập, nâng cao trình độ văn hoá chuyên môn cũng như tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị,...

1.6. Việc đại diện cho nhau giữa vợ và chồng

Việc đại diện đã được quy định tại điều 71 và điều 148 của Bộ luật Dân sự, song quan hệ đại diện giữa vợ và chồng được Luật Hôn nhân và gia đình quy định cụ thể hơn. Đây là căn cứ pháp lý để xem xét các giao dịch dân sự do vợ chồng xác lập có đảm bảo tư cách đại diện hay không.

Một là, khi tham gia xác lập thực hiện các giao dịch dân sự mà pháp luật quy định giao dịch đó phải có sự đồng ý của cả vợ và chồng thông qua sự thoả thuận, cùng ký vào văn bản giao dịch (như bán các tài sản chung có giá trị lớn như nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất...). Trong trường hợp vợ hoặc chồng ở xa hoặc không trực tiếp tham gia thì có thể uỷ quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt các giao dịch dân sự đối với các giao dịch mà theo quy định phải có sự đồng ý của cả vợ chồng. Việc uỷ quyền phải lập thành văn bản để xây dựng rõ phạm vi uỷ quyền.

Tuy nhiên, trong thực tế đối với những tài sản nào được xem có giá trị lớn để buộc phải có sự đồng ý của cả vợ và chồng khi tham gia giao dịch thì chưa có quy định cụ thể, nhất là đối với những loại hợp

đồng pháp luật quy định về hình thức có thể thoả thuận bằng lời nói hoặc văn bản, việc xác định sự đồng ý thoả thuận gặp nhiều khó khăn (chẳng hạn: Vay tài sản trị giá 50 triệu các bên có thể thoả thuận bằng lời nói hoặc bằng văn bản, nhưng mua bán nhà có trị giá 30 triệu thì bắt buộc phải bằng văn bản có công chứng, chứng thực.). Do vậy, trong thực tế xét xử việc xác định tài sản chung có giá trị lớn của vợ chồng căn cứ vào mức sinh hoạt bình thường ở địa phương của vợ chồng thường trú, căn cứ vào mức sống của mỗi gia đình và giá trị của tài sản đó trong khối tài sản chung của vợ chồng.

Hai là, vợ chồng đại diện cho nhau khi một bên vợ hoặc chồng mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự được Toà án chỉ định người đại diện trong quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự của Toà án.

1.7. Về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện

Vợ chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với các giao dịch dân sự hợp pháp do một bên vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình (nhu cầu ăn, mặc, ở, khám chữa bệnh, học tập...). Trong trường hợp này được xác định là có sự thoả thuận đương nhiên của vợ chồng nên vợ chồng phải chịu trách nhiệm bằng tài sản chung hợp nhất vì các giao dịch này vì mục đích gia đình chứ không phải vì lợi ích riêng của vợ hoặc chồng. Chẳng hạn, anh A đang công tác ở xa nhưng chị B ở nhà cần gấp một số tiền để cấp cứu cho con (nếu đợi anh A về hoặc lập văn bản ủy quyền) thì không kịp nên chị B đã bán tài sản chung của vợ chồng là chiếc xe máy với giá 35 triệu cho anh H. Khi anh A trở về thì mọi việc đã bình thường nên không đồng ý với việc bán xe của chị B. Như vậy, mặc dù pháp luật quy định việc định đoạt tài sản có giá trị lớn, có đăng ký quyền sở hữu cần được sự đồng ý bằng văn bản nhưng trường hợp này việc định đoạt của chị B hoàn toàn vì mục đích gia đình nên đương nhiên có sự thỏa thuận.

1.8. Quan hệ hôn nhân khi một bên bị tuyên bố là đã chết mà trở về

Việc tuyên bố một người là đã chết được quy định tại điều 91, điều 92 và điều 93 Bộ luật Dân sự. Trong trường hợp người bị tuyên bố đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là họ còn sống thì theo yêu cầu Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết. Trong trường hợp này pháp luật phân biệt hai khả năng xảy ra:

Một là, trong trường hợp người bị tuyên bố đã chết trở về mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với ai khác thì quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng đương nhiên được khôi phục.

Hai là, trong trường hợp vợ hoặc chồng của người đó đã hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật.

2. QUAN HỆ TÀI SẢN GIỮA VỢ VÀ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Các quy định về tài sản của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và gia đình 2000 về cơ bản kế thừa các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 1986, cụ thể hoá một số quy định của Luật dân sự, đồng thời bổ sung một số quy định mới nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay.

2.1. Quyền sở hữu tài sản của vợ chồng

Quyền sở hữu tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình 1959, Luật Hôn nhân và gia đình 1986 và Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định khác nhau.

Luật Hôn nhân và gia đình 1959, điều 15 quy định: "Vợ chồng có quyền sở hữu, hưởng thụ ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới". Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 1959 thì tất cả tài sản của vợ chồng có trước khi kết hôn hoặc tài sản của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng. Luật Hôn nhân và gia đình 1959 không thừa nhận quyền sở

hữu tài sản riêng của vợ chồng. Quy định này vào thời điểm đó nhằm xây dựng một quan hệ hôn nhân và gia đình mới dựa trên nguyên tắc hôn nhân tự do, tiến bộ, vợ chồng bình đẳng, không phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế của mỗi người.

Luật Hôn nhân và gia đình 1986 quy định vợ chồng có quyền sở hữu đối với tài sản chung hợp nhất (điều 14), ngoài ra vợ chồng còn có quyền có tài sản riêng (điều 16).

Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định vợ chồng có quyền sở hữu đối với tài sản chung hợp nhất, có quyền có tài sản riêng, ngoài ra còn có quy định chi tiết quyền sử dụng, định đoạt tài sản của vợ chồng.

2.1.1. Quyền sở hữu của vợ chồng đối với tài sản chung hợp nhất

* Căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng (điều 27):

Tài sản chung của vợ chồng bao gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc tặng cho chung và những tài sản khác vợ chồng thoả thuận là tài sản chung.

Như vậy, tài sản chung của vợ chồng được xây dựng căn cứ vào nguồn gốc tài sản gồm: Tiền lương, tiền thưởng, tiền lương hưu, tiền trợ cấp, các khoản thu nhập về sản xuất ở gia đình và các khoản thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng không phân biệt mức thu nhập của mỗi bên. Các tài sản mà vợ chồng mua sắm được từ các nguồn nói trên hoặc tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung. Theo Nghị quyết 02/2000/NQ- HĐTP thì "Những thu thập hợp pháp khác" của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có thể là tiền thưởng, tiền trợ cấp, tiền trúng thưởng xổ số, mà vợ, chồng có được hoặc tài sản mà vợ chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại các Điều 247, 248, 249, 250, 251 và 252 Bộ luật dân sự,... trong thời kỳ hôn nhân.

So với luật hôn nhân và gia đình 1986 thì Luật Hôn nhân và gia đình 2000 đã bổ sung thêm cụm từ "và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung" đây là quy định có tính mềm dẻo đảm bảo quyền tự định đoạt của vợ chồng, khuyến khích việc xây dựng củng cố chế độ tài sản chung hợp nhất của vợ chồng, góp phần sự củng cố bền vững của gia đình. Ngoài căn cứ nói trên, Luật Hôn nhân và gia đình 2000 cũng quy định cụ thể hơn để đảm bảo xác định tài sản chung của vợ chồng hoặc tài sản riêng của vợ hoặc chồng được chính xác:

Một là, trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản vợ chồng đang tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên, thì tài sản đó là tài sản chung". (khoản 3 điều 27). Đây là quy định mang nguyên tắc suy đoán để xác định tài sản khi ly hôn hoặc những trường hợp tranh chấp khác. Trong trường hợp một bên vợ hoặc chồng khẳng định tài sản đó là tài sản riêng của mình thì phải đưa ra các chứng cứ chứng minh, nếu không có chứng cứ chứng minh thì được suy đoán là tài sản chung của vợ chồng.

Hai là, đối với quyền sử dụng đất pháp luật quy định quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng theo nguyên tắc thu nhập hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung của vợ chồng khi có sự thoả thuận.

Ba là, tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất. Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ, chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên cả vợ và chồng. Quy định của pháp luật nhằm mục đích tránh sự lạm dụng của vợ hoặc chồng tự ý tham gia các giao dịch có liên quan đến tài sản chung, làm cho cơ quan có thẩm quyền khi làm thủ tục nhầm lẫn giữa tài sản chung và tài sản riêng. Quy định của pháp luật nhằm tạo ra căn cứ pháp lý cần thiết xây dựng rõ đâu là tài sản chung, đâu là tài sản riêng của vợ chồng thoả thuận

hoặc một bên tự ý đứng tên trong các giấy tờ do không hiểu biết pháp luật thì không ảnh hưởng gì đến quyền sở hữu chung của vợ chồng đối với tài sản đó, kể cả người thứ ba tham gia giao dịch bởi lẽ khi giải quyết tranh chấp thì bên vợ, chồng cho rằng đó là tài sản riêng phải chứng minh nguồn gốc tài sản, thu nhập tạo ra; nếu không chứng minh được thì Toà án xác định là tài sản chung của vợ chồng theo nguyên tắc "thu nhập hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân" (theo khoản 1 và khoản 3 điều 27).

Thực tiễn cho thấy chỉ có tài sản rất lớn, rất quan trọng đối với đời sống gia đình thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu mới ghi tên của cả vợ chồng (như: nhà ở, quyền sử dụng đất,...), song cũng không phải trong mọi trường hợp. Đối với các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng trong giấy chứng nhận chỉ có thể ghi tên của vợ hoặc chồng (như xe môtô, xe ôtô, tàu, thuyền vận tải...) thì căn cứ vào nguồn gốc tài sản. Mặt khác, khoản 1 Điều 32 đã quy định cụ thể về tài sản riêng của vợ chồng. Để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các bên, trong trường hợp tài sản do vợ, chồng có được trong thời kỳ hôn nhân mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng trong giấy chứng nhận quyền sở hữu chỉ ghi tên của vợ hoặc chồng, nếu không có tranh chấp thì đó là tài sản chung của vợ chồng; nếu có tranh chấp là tài sản riêng thì người có tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải chứng minh được tài sản này do được thừa kế riêng, được tặng riêng trong thời kỳ hôn nhân hoặc tài sản này có được từ nguồn tài sản riêng quy định tại khoản 1 Điều 32 (ví dụ: được thừa kế riêng một khoản tiền và dùng khoản tiền này mua cho bản thân một chiếc xe môtô mà không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng). Trong trường hợp không chứng minh được tài sản đang có tranh chấp này là tài sản riêng thì theo quy định tại khoản 3 Điều 27 tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng.

Bốn là, cũng xác định là tài sản chung của vợ chồng đối với những tài sản mà vợ chồng có trước khi kết hôn hoặc những tài sản

được tặng riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân nhưng vợ chồng tự nguyện nhập vào khối tài sản chung. Khoản 2 điều 32 quy định: "vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản này vào khối tài sản chung". Đây là quy định cần thiết nhằm bảo đảm quyền tự định đoạt của vợ, chồng. Trong thực tế, việc xác định "tự nguyện nhập vào tài sản chung" phải có những căn cứ pháp lý, nhất là để tránh tình trạng trốn các khoản nợ riêng của vợ hoặc chồng. Do vậy, Nghị định 70/2001/NĐ-CP quy định đối với tài sản có giá trị lớn, phải đăng ký quyền sở hữu như là nhà ở, quyền sử dụng đất,... phải được thể hiện bằng văn bản, có chữ ký của bên vợ hoặc chồng là chủ sở hữu đó. Việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung để nhằm trốn tránh các nghĩa vụ riêng của một bên bị tòa án tuyên bố vô hiệu khi có yêu cầu.

Đối với tài sản riêng của vợ hoặc chồng nhưng được đưa vào sử dụng chung không đương nhiên là sở hữu chung của vợ chồng, chẳng hạn điều 99 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định: Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên đã được đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn nhà đó vẫn thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu nhà, nhưng phải thanh toán cho bên kia một phần giá trị căn nhà, căn cứ vào công sức bảo dưỡng nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nhà.

* Chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung (điều 28) Luật Hôn nhân và gia đình 2000 đã quy định cụ thể việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung như sau:

Thứ nhất, tài sản chung thuộc sở hữu chung hợp nhất, do đó vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản chung. Đây là đặc trưng trong quan hệ tài sản giữa vợ và chồng.

Thứ hai, tài sản chung vợ chồng được chi dùng để đảm bảo những nhu cầu chung của gia đình thì được xác định là đương nhiên có sự thoả thuận của cả hai vợ chồng. Việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự (mua bán, tặng cho, cho vạy,...) liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của

gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được sự bàn bạc thoả thuận (trừ tài sản chung đã được chia đầu tư kinh doanh riêng khi hôn nhân đang tồn tại theo khoản 1 điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000). Do vậy, trong trường hợp xác lập, chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản có giá trị lớn như nhà ở, xe ôtô, mô tô,... hoặc việc thành lập doanh nghiệp tư nhân, góp vốn vào công ty bằng tài sản chung bắt buộc phải có sự thoả thuận bằng văn bản và phải có chữ ký của vợ, chồng và phải được công chứng hoặc chứng thực, trừ những trường hợp theo quy định tại Nghị định 70/2001/NĐ-CP.

Thứ ba, tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất có nghĩa là không căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng để tạo lập khối tài sản để xác định phần quyền của từng người. Trong từng trường hợp có thể do điều kiện sức khoẻ, nghề nghiệp,... nên sự đóng góp vào khối tài sản chung không ngang nhau; nhưng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung là ngang nhau nên luật quy định: "lao động trong gia đình coi như lao động sản xuất".

* Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân (điều 29, điều 30)

Một là, những trường hợp được thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Theo Luật Hôn nhân và gia đình 1986, tại điều 18 quy định: "Khi hôn nhân tồn tại, nếu một bên có yêu cầu và có lý do chính đáng, thì có thể chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại điều 42 của luật này".

Xuất phát từ tình hình thực tế quan hệ hôn nhân và gia đình, đồng thời cũng xuất phát từ việc đảm bảo lợi ích chính đáng của vợ, chồng đối với tài sản; trên có sở kế thừa Luật Hôn nhân và gia đình 1986, điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định: "Khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ, chồng đầu tư kinh doanh riêng thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ, chồng có thể thoả thuận chia tài sản chung; việc chia tài sản chung

phải được lập thành văn bản; nếu không thoả thuận được thì có quyền yêu cầu Toà án giải quyết".

Vợ, chồng có quyền yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp nhằm trốn tránh trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản thì không được thừa nhận. Việc chia tài sản chung của vợ chồng không phải gián tiếp thừa nhận chế định ly thân mà nhằm tạo điều kiện cho vợ chồng tham gia các quan hệ kinh tế, thực hiện các nghĩa vụ riêng về tài sản,... trong những trường hợp sau: (i) vợ, chồng dùng tài sản để đầu tư kinh doanh riêng; (ii) vợ, chồng thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng như nghĩa vụ trả nợ, bồi thường thiệt hại; (iii) các lý do chính đáng khác như một bên có hành vi hoang phí, phá tán tài sản, vợ chồng đã già mà tính tình không hợp nhưng xin ly hôn ảnh hưởng đến con cái, danh dự...

Hai là, thủ tục chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Thoả thuận chia tài sản chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình phải được lập thành văn bản và ghi rõ các nội dung sau đây:

- Lý do chia tài sản;

- Phần tài sản chia (bao gồm bất động sản, động sản, các quyền tài sản); trong đó cần mô tả rõ những tài sản được chia hoặc giá trị phần tài sản được chia;

- Phần tài sản còn lại không chia, nếu có;

- Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung;

- Các nội dung khác, nếu có.

Văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập văn bản và phải có chữ ký của cả vợ và chồng; văn bản thoả thuận có thể có người làm chứng hoặc được công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp vợ, chồng không thoả thuận được về việc chia tài sản chung, thì cả hai bên hoặc một bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết.

Ba là, thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung.

Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng không xác định rõ thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản, thì hiệu lực được tính từ ngày, tháng, năm lập văn bản.

Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng, thì hiệu lực được tính từ ngày xác định trong văn bản thoả thuận; nếu văn bản không xác định ngày có hiệu lực đó, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.

Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.

Trong trường hợp Toà án cho chia tài sản chung theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định 70/2001/NĐ-CP, thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực kể từ ngày quyết định cho chia tài sản chung của Toà án có hiệu lực pháp luật.

Bốn là, hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Việc chia tài sản chung của vợ chồng theo điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 có hậu quả pháp lý như sau:

Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia thì thuộc sở hữu riêng của mỗi người, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ phần tài sản chung còn lại vẫn thuộc sở hữu chung của vợ, chồng.

Thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác.

Năm là, khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng.

Trong trường hợp vợ chồng đã chia tài sản chung và sau đó muốn khôi phục chế độ tài sản chung, thì vợ chồng phải thoả thuận bằng văn bản có ghi rõ các nội dung sau đây :

- Lý do khôi phục chế độ tài sản chung;

- Phần tài sản thuộc sở hữu riêng của mỗi bên;

- Phần tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng, nếu có;

- Thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung;

- Các nội dung khác, nếu có.

Văn bản thoả thuận phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập văn bản và phải có chữ ký của cả vợ và chồng; văn bản thoả thuận có thể có người làm chứng hoặc được công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Sáu là, thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung.

Trong trường hợp văn bản thoả thuận khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng không xác định rõ thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung, thì hiệu lực được tính từ ngày, tháng, năm lập văn bản.

Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng, thì văn bản thoả thuận khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng cũng phải được công chứng hoặc chứng thực và việc khôi phục chế độ tài sản chung có hiệu lực kể từ ngày xác định trong văn bản thoả thuận; nếu văn bản không xác định ngày có hiệu lực đó, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.

Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, thì văn bản thoả thuận khôi phục chế độ tài sản chung cũng phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật và có hiệu lực kể từ ngày được công chứng, chứng thực.

Theo yêu cầu của những người có quyền, lợi ích liên quan thì việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ về tài sản sau đây bị Toà án tuyên bố là vô hiệu: (1) nghĩa vụ

nuôi dưỡng, cấp dưỡng người khác theo quy định của pháp luật; (2) nghĩa vụ bồi thường thiệt hại; (3) nghĩa vụ thanh toán khi bị Toà án tuyên bố phá sản doanh nghiệp; (4) nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước; (5) nghĩa vụ trả nợ cho người khác và các nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của pháp luật.

2.1.2. Quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng (điều 32, 33)

Thứ nhất, về căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ, chồng.

Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định: "Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng, tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo điều 29 và khoản 30 của luật này: đồ dùng tư trang cá nhân. Vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung".

Kế thừa Luật Hôn nhân và gia đình 1986, Luật 2000 qui định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Việc xác định tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm:

- Tài sản có trước khi kết hôn;

- Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kì hôn nhân;

- Tài sản được chia khi hôn nhân tồn tại (kể cả hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó);

- Đồ dùng tư trang cá nhân.

Chế độ tài sản của riêng vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình là hoàn toàn phù hợp với quyền sở hữu tài sản của công dân theo Hiến pháp 1992. Quy định này hoàn toàn không ảnh hưởng đến tính chất của hôn nhân mà còn tạo điều kiện cho vợ, chồng tự do kinh doanh, thực hiện các nghĩa vụ về tài sản độc lập; đồng thời còn ngăn chặn hiện tượng kết hôn vụ lợi, sau đó xin ly hôn để chia tài sản chung.

Thứ hai, về chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản riêng của vợ, chồng.

Một là, vợ hoặc chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản riêng theo pháp luật dân sự về quyền sở hữu (ví dụ như mua bán, trao đổi, tặng cho,... mà không cần sự đồng ý của người chồng).

Hai là, vợ hoặc chồng tự quản lý tài sản riêng; trong trường hợp vợ chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

Ba là, nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

Xuất phát từ lợi ích các thành viên trong gia đình và đặc điểm riêng biệt của quan hệ hôn nhân và gia đình, pháp luật qui định trong trường hợp tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì phải sử dụng cả tài sản riêng. Ngoài ra, pháp luật cũng qui định hạn chế quyền đối với tài sản riêng trong từng trường hợp tài sản riêng đã được đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, tức thu được từ tài sản là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản riêng đó phải được thỏa thuận của hai vợ chồng. Quy định này nhằm đảm bảo lợi ích của các thành viên trong gia đình, cùng hỗ trợ cho nhau về cả vật chất và tinh thần để đạt được mục đích xây dựng gia đình ấm no, dân chủ, hạnh phúc và hòa thuận.

2.2. Quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng

Qui định quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng tại điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình 2000, cụ thể hóa qui định của Bộ luật dân sự, thể hiện:

Một là, vợ chồng có quyền thừa kế của nhau theo qui định của pháp luật thừa kế.

Hai là, khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị toà án tuyên bố thì bên còn sống quản lí tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý tài sản.

Ba là, trong trường hợp yêu cầu chia tài sản thừa kế mà việc chia tài sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng chung chưa chia trong một thời hạn nhất định. Nếu hết thời hạn do Toà án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế.

Trên cơ sở qui định của điều 31, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP hướng dẫn:

Việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình là trong trường hợp người chết có để lại di sản, nhưng nếu đem di sản này chia cho những người thừa kế được hưởng thì vợ hoặc chồng còn sống và gia đình gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống như: Không có chỗ ở, mất nguồn tư liệu sản xuất duy nhất,...

Ví dụ 1: Trước khi kết hôn anh A mua được một ngôi nhà cấp 4 có diện tích 25m2. Sau đó anh A kết hôn với chị B và không nhập ngôi nhà này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Sau khi sinh được một người con thì anh A bị chết và không để lại di chúc. Bố mẹ của anh A yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà của anh A. Chị B và con không có chỗ ở nào khác và cũng chưa có điều kiện để tạo lập chỗ ở khác. Ngôi nhà này lại không thể chia được bằng hiện vật. Trong trường hợp này việc chia di sản thừa kế là ngôi nhà sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của chị B và con.

Ví dụ 2: Anh C và chị D kết hôn với nhau và mua được ngôi nhà có diện tích 20m^2. Sau khi sinh được một người con thì anh C bị chết và không để lại di chúc. Bố mẹ của anh C yêu cầu chia di sản do anh C để lại là phần nhà của anh C trong ngôi nhà này. Chị D và con

không có chỗ ở nào khác, trong khi đó ngôi nhà này nếu chia bằng hiện vật thì không bảo đảm cho việc sinh hoạt tối thiểu của chị D và con; nếu buộc chị D phải thanh toán bằng tiền phần thừa kế mà bố mẹ anh C được hưởng thì chị D cũng không có khả năng. Trong trường hợp này việc chia di sản thừa kế phần nhà của anh C trong ngôi nhà có diện tích 20m2 sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của chị D và con.

Khi thuộc trường hợp trên, Toà án cần giải thích cho người có yêu cầu chia di sản thừa kế biết là họ mới chỉ có quyền yêu cầu xác định phần di sản mà họ được hưởng và họ chỉ có quyền yêu cầu chia di sản sau một thời hạn nhất định, cụ thể là ba năm, nếu trong thời hạn này bên còn sống là vợ hoặc chồng của người đã chết chưa kết hôn với người khác. Nếu họ có yêu cầu xác định phần di sản mà họ được hưởng thì Toà án thụ lý để giải quyết. Trong trường hợp này, nếu họ không được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn án phí thì họ phải nộp tiền tạm ứng án phí như đối với vụ án không có giá ngạch.

2.3. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng được cụ thể trong Chương cấp dưỡng.

CHƯƠNG 5

QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON, GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. CĂN CỨ PHÁT SINH QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA CHA MẸ VÀ CON THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con dựa trên sự kiện pháp luật nhất định do Luật Hôn nhân và gia đình quy định là sự kiện sinh đẻ và sự kiện nhận nuôi con nuôi.

1.1. Quan hệ giữa cha mẹ và con phát sinh dựa trên sự kiện sinh đẻ

Việc đứa trẻ ra đời từ người cha, người mẹ nhất định được xác nhận giữa hai bên có tồn tại quan hệ hợp pháp hay không sẽ làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con. Như vậy, cơ sở pháp lý của quan hệ trên là sự kiện sinh đẻ, mối quan hệ huyết hệ tự nhiên. Tuy nhiên, việc xác định cha, mẹ, con về mặt lý luận và thực tiễn áp dụng còn có một số trường hợp khá phức tạp. Việc xác định cha mẹ, con dựa trên cơ sở suy đoán pháp lý tại điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

1.1.1. Xác định cha, mẹ cho con trong giá thú

Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định phương pháp suy đoán pháp lý xác định quan hệ cha mẹ, con tại khoản 1 điều 63 như sau: "Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng.

Con sinh ra trước ngay đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng".

Trong thực tế cuộc sống, có những trường hợp khi kết hôn hai bên nam nữ đã có quan hệ sinh lý với nhau và người phụ nữ có thai

nên Luật Hôn nhân gia đình 2000 không quy định giống luật của một số nước tư bản: Đứa trẻ sinh ra sau khi hôn nhân chấm dứt (do một bên chết trước hoặc ly hôn) là con chung của vợ chồng. Ví dụ, Bộ luật dân sự Cộng hòa Pháp quy định "đứa trẻ sinh ra sau thời gian 180 ngày kể từ khi kết hôn hoặc trong thời hạn 300 ngày kể từ khi hôn nhân chấm dứt được xác định là con chung của vợ chồng" (điều 311, điều 312).

Theo quy định tại khoản 1 Điều 63, thì về nguyên tắc trong các trường hợp sau đây phải coi là con chung của vợ chồng:

Một là, con sinh ra sau khi đã tổ chức đăng ký kết hôn cho đến trước khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do Toà án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc của cả hai vợ chồng.

Hai là, con sinh ra sau khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do Toà án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng, nhưng người vợ đã có thai trong thời kỳ hôn nhân (trong thời kỳ từ khi đã tổ chức đăng ký kết hôn cho đến trước khi chấm dứt quan hệ hôn nhân). Nghị định 70/2001/NĐ-CP quy định "con sinh ra trong vòng 300 ngày kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt là con chung của vợ chồng".

Ba là, con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn (ngày tổ chức đăng ký kết hôn) nhưng được cả vợ và chồng thừa nhận.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 63 và Điều 64, khi có người yêu cầu Toà án xác định một người nào đó là con của họ hay không phải là con của họ thì phải có chứng cứ; do đó về nguyên tắc người có yêu cầu phải cung cấp chứng cứ. Trong trường hợp cần thiết thì phải giám định gien. Người có yêu cầu giám định gien phải nộp lệ phí giám định gien.

Thời kỳ thai nghén là khoảng thời gian phụ nữ mang thai. Thời kỳ thai nghén bắt đầu từ khi người phụ nữ thụ thai cho đến khi họ sinh đẻ. Y học chứng minh thời kỳ thai nghén tối thiểu là 200 ngày, tối đa là 286 ngày. Pháp luật quy định thời kỳ thai nghén tối thiểu là 189

ngày, tối đa là 300 ngày, xác định thời kỳ thai nghén sẽ xác định thời điểm người phụ nữ thụ thai đứa trẻ và có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định cha cho con kể cả con trong giá thú.

Do vậy, trong thực tế việc xác định có thai trong thời kỳ hôn nhân nhiều trường hợp hết sức khó khăn. Về nguyên tắc trong thời hạn 300 ngày (kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân) người vợ sinh con thì đứa trẻ đó xác định là con chung của vợ chồng. Đối với trường hợp trong thời gian 300 ngày mà người vợ kết hôn với người khác thì theo tinh thần điều 63 khoản 1 nếu sau này người vợ sinh con được xác định là con của người chồng sau theo nguyên tắc suy đoán pháp lý: con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân. Nếu người chồng sau không thừa nhận đứa con đó là con mình thi quyền đưa ra các chứng cứ chứng minh (khi kết hôn người vợ đã có thai với người chồng trước hoặc sự thừa nhận của người vợ qua các chứng cứ khác,...).

Trường hợp cha mẹ không thừa nhận con, pháp luật quy định: "Trong trường hợp cha mẹ không thừa nhận là con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định" (khoản 1 điều 63) và "Người không được nhận là cha mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình. Người được nhận là cha mẹ một người có thể yêu cầu tòa án xác định người đó không phải là con mình".

Trong thực tế, có trường hợp quan hệ hôn nhân đang tồn tại, nhưng một bên chồng nghi ngờ người vợ không chung thủy nên ngoại tình và đứa con đó không phải là con mình thì phải đưa các chứng cứ chứng minh trước tòa án (có căn cứ khoa học xác định bất lực sinh lý, trong thời gian có thể thụ thai người vợ đang đảm nhận trách nhiệm đặc biệt liên quan an ninh quốc phòng...) nếu người chồng không chứng minh được thì được xác định là con chung của vợ chồng và người vợ không có nghĩa vụ chứng minh. Theo quy định tại khoản 2 Điều 63 và Điều 64, khi có người yêu cầu Toà án xác định một người nào đó là con của họ hay không phải là con của họ thì phải có chứng cứ; do đó về nguyên tắc người có yêu cầu phải cung cấp chứng cứ.

Trong trường hợp cần thiết thì phải giám định gien. Người có yêu cầu giám định gien phải nộp lệ phí giám định gien.

Hiện nay, khoa học phát triển nhiều trường hợp đưa trẻ sinh ra không trên cơ sở huyết thống (sự kiện sinh đẻ) mà nhờ vào sự can thiệp của y học, ví dụ như thụ tinh trong ống nghiệm,... đã được quy định tại Nghị định số 12/2003/NĐ-CP về sinh con theo phương pháp khoa học. Con được sinh ra do thực hiện hỗ trợ sinh sản (thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm), không được yêu cầu thừa kế, quyền được nuôi dưỡng đối với người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi.

1.1.2. Xác định cha, mẹ cho con ngoài giá thú

Luật hôn nhân và gia đình 2000 không có định nghĩa "con ngoài giá thú", nhưng theo cách hiểu thông thường thì con ngoài giá thú là con do cha mẹ không phải là vợ chồng trước pháp luật hoặc do cha mẹ ăn ở chung sống với nhau như vợ chồng nhưng chưa đăng ký kết hôn sinh ra.

Như vậy, trường hợp sinh con ngoài giá thú có thể là do người mẹ không chồng mà sinh con như: người mẹ có thai với người yêu và bị người yêu bỏ không kết hôn nữa, sau đó sinh con; người phụ nữ bị hiếp dâm, cưỡng dâm sau đó sinh con,...; người mẹ có chồng nhưng ngoại tình và sinh con; Những trường hợp này thường dẫn đến việc xin xác định cha, mẹ cho con ngoài giá thú.

Hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam ngay từ những văn bản pháp luật đầu tiên đã ghi nhận "Người con hoang vô thừa nhận được phép thưa trước Tòa án để truy nhận cha hoặc mẹ của mình" (Điều 9 Sắc lệnh số 97/SL ngày 22/05/1950 của Chủ tịch nước về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật). Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định "Con ngoài giá thú có quyền xin nhận cha, mẹ kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết".

Điều 65 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định quyền xin nhận cha mẹ:

1. Con có quyền xin nhận cha mẹ của mình kể cả trường hợp cha, mẹ đã chết.

2. Con đã thành niên xin nhận cha không đòi hỏi có sự đồng ý của mẹ, xin nhận mẹ không đòi hỏi có sự đồng ý của cha".

Việc xin xác định cha, mẹ cho con thường xảy ra đối với những trường hợp người phụ nữ chưa có chồng nhưng lại sinh con do nhiều nguyên nhân khác nhau: Người đàn ông biết người yêu đã có thai nên bỏ không kết hôn nữa; người phụ nữ bị hiếp dâm, cưỡng dâm,... hoặc người phụ nữ đã kết hôn nhưng ngoại tình sinh con nhưng người đàn ông được khai là cha người đó không nhận đó là con mình thì tòa án có thẩm quyền phải căn cứ vào chứng cứ thu thập được để xác định cha cho người đó. Tuy nhiên, đối với trường hợp này thực tiễn giải quyết hết sức khó khăn vì quan hệ rất da dạng và phức tạp, trong khi việc giám định ở nước ta chưa phổ biến và lệ phí còn quá cao so với các nước nên nhiều trường hợp không có điều kiện yêu cầu giám định. Trong những trường hợp này thì tòa án phải dựa vào các chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra tập trung vào các vấn đề cụ thể như sau: *(1)* trong thời gian có thể thụ thai đứa con, người đàn ông được khai là cha và người mẹ đứa con đã công nhiên chung sống như vợ chồng; *(2)* hai người đã thương yêu nhau, hứa hẹn kết hôn với nhau và trong thời gian có thể thụ thai đứa con đã quan hệ sinh lý với nhau như vợ chồng, sau đó biết người phụ nữ đã có thai bỏ không kết hôn nữa; *(3)* người mẹ đứa con bị người này hiếp dâm, cưỡng dâm trong thời gian có thể thụ thai; *(4)* có thư từ do người này viết xác nhận đứa con do người phụ nữ sinh ra là con của họ,...

Trong quá trình xác minh, Tòa án cần thu thập các chứng cứ và kết hợp với các biện pháp khác: giám định y học, khả năng sinh lý, điều tra dư luận, xã hội, bạn bè để xác định mối quan hệ giữa họ, dựa vào hoàn cảnh của người mẹ trong thời kỳ nuôi con hay qua lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền yêu cầu xác định cha mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự bao gồm:

Theo Luật Hôn nhân và gia đình 2000, các chủ thể có quyền trực tiếp yêu cầu tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án giải quyết việc xác định cha, mẹ, con:

Một là, cha, mẹ hoặc người giám hộ của con chưa thành niên , con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

Hai là, Viện kiểm sát, Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ.

Các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác chỉ có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét yêu cầu Tòa án xác định cha cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

Thẩm quyền yêu cầu trên phải phù hợp với quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự 2004 mới được công nhận.

1.1.3. Thẩm quyền và thủ tục xác định cha, mẹ, con

Theo Luật hôn nhân và gia đình 1986, việc xác định cha mẹ cho con có thể dược thực hiện thông qua cơ quan Tòa án (theo thủ tục tố tụng dân sự) và Ủy ban nhân dân cấp xã (theo thủ tục hành chính Nghị định 83/1998/NĐ-CP).

Luật Hôn nhân và gia đình 2000 hành vi xác định cha mẹ con gắn với thẩm quyền của tòa án. Do vậy, điểm khác biệt cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình 2000 là mọi trường hợp xác định cha mẹ con chỉ do Tòa án có thẩm quyền thực hiện. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quy định này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố nên trong thời gian qua việc hướng dẫn thi hành còn nhiều điểm chưa thống nhất. Ví dụ như ngày 11/01/2001 Bộ Tư pháp đã có Công văn số 20/TPHD theo quy định tại các điều 63 đến điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000, việc xác định cha mẹ và con thuộc thẩm

quyền của Tòa án nhân dân. Do đó, kể từ ngày 01/01/2001 cơ quan đăng ký hộ tịch không thực hiện việc nhận cha mẹ, con vẫn được thực hiện việc đăng ký việc nhận cha mẹ, con theo quy định tại mục 6, chương III Nghị định 83/ 1998 /NĐCP ngày 10/10/1998. Sau đó đến ngày 03/4/2001 Bộ Tư pháp lại có công văn số 410 /TPPLDSKT hướng dẫn sửa đổi công văn số 20/ TPHT là vẫn cho phép các cơ quan hộ tịch ở địa phương tiếp tục thực hiện các quy định về việc đăng ký xác định cha, mẹ, con tự nguyện không có tranh chấp theo Nghị định 83/1998/NĐCP. Do vậy, hiện nay trong thời gian chờ văn bản của cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn cụ thể việc thi hành thông qua thủ tục: Thủ tục hành chính, thủ tục tố tụng dân sự.

Thủ tục hành chính, theo Nghị định 158/2008/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Nếu trường hợp cha, mẹ của trẻ chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn, người mẹ để con lại cho người cha và bỏ đi không xác định được địa chỉ, thì khi người cha làm thủ tục nhận con, không cần phải có ý kiến của người mẹ. Khi đăng ký khai sinh, phần ghi về người mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh được ghi theo Giấy chứng sinh. Trường hợp không có Giấy chứng sinh, thì ghi theo lời khai của người cha; nếu người cha không khai về người mẹ, thì để trống.

Trường hợp con sinh ra trước ngày cha, mẹ đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận, thì tên của người cha sẽ được ghi ngay trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của người con mà người cha không phải làm thủ tục nhận con.

1.2. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con dựa trên sự kiện nuôi con nuôi

1.2.1. Khái niệm nuôi con nuôi

Nuôi con là việc xác lập quan hệ cha mẹ và con cái giữa người nhận làm con nuôi và người được nhận làm con nuôi, đảm bảo cho

người được nhận làm con nuôi được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phù hợp với đạo đức xã hội (điều 67).

Như vậy, việc xác lập quan hệ cha mẹ và con bằng con đường nuôi dưỡng để phân biệt với quan hệ sinh đẻ "huyết thống". Nuôi con nuôi nhằm mục đích gắn bó, xác lập quan hệ gia đình giữa cha nuôi ,mẹ nuôi và người được nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trong môi trường gia đình, hay nói cách khác là tạo cho trẻ em "một mái ấm gia đình" để phát triển hài hòa thể chất và nhân cách.

1.2.2. Điều kiện nuôi con nuôi trong nước

Nuôi con nuôi trong nước là việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau thường trú ở Việt Nam.

Quan hệ nuôi con nuôi chỉ được xác lập khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, điều kiện đối với con nuôi.

- Về độ tuổi phải là trẻ em dưới 16 tuổi. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Được cha dượng, mẹ kế nhận làm con nuôi;

- Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.

Độ tuổi được nhận làm con nuôi quy định trong Luật Nuôi con nuôi 2010 thống nhất tuổi trẻ em theo quy định cả Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng. Trong trường hợp mà vợ,chồng nhưng chỉ có một người nhận nuôi con nuôi thì không đảm bảo điều kiện pháp luật quy định. Theo chúng tôi, quy định này phù hợp với thực tế bởi lẽ đã là vợ chồng thì gắn liền với các quyền nhân thân và tài sản, nếu chỉ chồng hoặc vợ làm con nuôi sẽ rất khó khăn khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với con.

Nhà nước khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác làm con nuôi.

Thứ hai, điều kiện đối với người nhận con nuôi (Điều 14 Luật Nuôi con nuôi 2010).

Người nhận nuôi con nuôi phải đảm bảo các điều kiện sau:

Một là, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo qui định của Bộ luật Dân sự. Người nhận nuôi con nuôi là chỗ dựa vật chất, tinh thần cho người con nuôi nên có năng lực hành vi dan sự cụ thể mới có thể thực hiện được các nghĩa vụ, quyền pháp luật quy định.

Hai là, người nhận nuôi con nuôi phải hơn người con nuôi 20 tuổi trở lên.

Ba là, có điều kiện về kinh tế, sức khoẻ, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi. Điều kiện này được hiểu là điều kiện về vật chất, điều kiện thời gian, sức khỏe,... để thực hiện các nghĩa vụ của cha mẹ nuôi.

Bốn là, người nhận nuôi con nuôi phải có tư cách đạo đức tốt. Khi nhận nuôi con nuôi đã hình thành gia đình, để thực hiện các chức năng của gia đình, nhất là chức năng giáo dục thì người nhận nuôi con nuôi phải có phẩm chất đạo đức tốt. Đây là môi trường lành mạnh để hình thành nhân cách của người con nuôi.

Những trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ/chồng làm con nuôi hoặc cô cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng quy định tại điểm b và c của Điều 14 Luật nuôi con nuôi.

Trong trường hợp hai vợ chồng nhận nuôi thì cả vợ chồng đều phải đáp ứng các điều kiện quy định trên. Nếu một trong hai người không đủ các điều kiện này thì xem như không đảm bảo điều kiện vợ chồng cùng nhận nuôi và con nuôi. Chẳng hạn, Anh A (30 tuổi), chị B (24 tuổi) nhận nuôi cháu H (6 tuổi) làm con nuôi thì được thừa nhận vì chị B không thỏa mãn điều kiện hơn người con nuôi từ 20 tuổi trở lên.

Luật nuôi con nuôi quy định rõ những người không được nhận con nuôi bao gồm:

- Đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con;

- Đang chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;

- Đang chấp hành hình phạt tù;

- Chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

1.2.3. Thẩm quyền và thủ tục nhận nuôi con nuôi trong nước

Việc nuôi con nuôi phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và ghi vào sổ hộ tịch. Thủ tục đăng ký việc nuôi con được thực hiện theo qui định pháp luật hộ tịch.

Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi: Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người nhận con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi. Trong trường hợp trẻ bị bỏ rơi được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ bị bỏ rơi đăng ký việc nuôi con nuôi; nếu trẻ em đó đã được đưa vào cơ sở nuôi dưỡng, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng đăng ký việc nuôi con nuôi.

Hồ sơ của người nhận con nuôi gồm có:

- Đơn xin nhận con nuôi;

- Bản sao Hộ chiếu, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;

- Phiếu lý lịch tư pháp;

- Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;

- Giấy khám sức khoẻ do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp; văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp.

Theo Điều 18 Luật Nuôi con nuôi, hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi gồm có:

- Giấy khai sinh;

- Giấy khám sức khoẻ do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp;

- Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 6 tháng;

- Tuỳ theo từng trường hợp phải có các giấy tờ tương ứng sau:

+ Biên bản xác nhận trẻ bỏ rơi (đối với trẻ bị bỏ rơi);

+ Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Toà án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết;

+ Quyết định của Toà án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích;

+ Quyết định của Toà án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự

- Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng.

Trách nhiệm lập hồ sơ của trẻ em

- Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em trong trường hợp trẻ em đang sống tại gia đình;

- Cơ sở nuôi dưỡng trong trường hợp trẻ em sống tại cơ sở nuôi dưỡng.

Hồ sơ của người nhận con nuôi và hồ sơ của người được nhận làm con nuôi được lập thành 01 bộ và do người xin nhận con nuôi nộp tại UBND cấp xã có thẩm quyền.

Điều 21 Luật Nuôi con nuôi về sự đồng ý cho làm con nuôi, những người được lấy ý kiến bao gồm:

- Cha, mẹ đẻ của trẻ em;

- Người giám hộ (trường hợp trẻ em bị bỏ rơi ở Cơ sở nuôi dưỡng, thì giám đốc Cơ sở nuôi dưỡng là người giám hộ);

- Trẻ em từ đủ 9 tuổi trở lên.

Người đồng ý cho trẻ em làm con nuôi phải được tư vấn đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ và con sau khi đã cho làm con nuôi. Sự đồng ý phải hoàn toàn tự nguyện, trung thực, không bị ép buộc, không kèm theo yêu cầu trả tiền. Cha mẹ đẻ chỉ được đồng ý sau khi con đã được sinh ra ít nhất 15 ngày.

Việc lấy ý kiến phải lập thành văn bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lấy ý kiến.

- Việc lấy ý kiến do công chức tư pháp hộ tịch, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi trực tiếp tiến hành. Nếu người nhận con nuôi nộp hồ sơ tại nơi người đó thường trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã cử công chức tư pháp hộ tịch trực tiếp đi lấy ý kiến và có văn bản đề nghị ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được nhận làm con nuôi cử người phối hợp lấy ý kiến hoặc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được nhận làm con nuôi lấy ý kiến và có văn bản trả lời về việc lấy ý kiến.

Trường hợp người được nhận làm con nuôi có cha, mẹ đẻ thì công chức tư pháp – hộ tịch kiểm tra việc cha, mẹ đẻ có thỏa thuận với cha, mẹ nuôi để giữ lại các quyền và nghĩa vụ đối với con và cách thức thực hiện các quyền đó.

Thời hạn giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước là 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Việc lấy ý kiến của những người có liên quan trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Lấy ý kiến có thể thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã hoặc tại nhà riêng của cha, mẹ đẻ trẻ em hoặc tại Cơ sở nuôi dưỡng (trường hợp trẻ em bị bỏ rơi sống tại Cơ sở nuôi dưỡng).

Đăng ký việc nuôi con nuôi: Khi xét thấy người nhận con nuôi và người được giới thiệu làm con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Nuôi con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký nuôi con nuôi, trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng, tổ

chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ hộ tịch trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý của những người quy định của pháp luật.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản cho người nhận con nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng và nêu rõ lý do trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có ý kiến của những người theo quy định của pháp luật.

Giấy chứng nhận nuôi con nuôi được gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người nhận con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi.

Hệ quả của việc nuôi con nuôi:

Kể từ ngày giao nhận con nuôi, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con; giữa con nuôi và các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi cũng có các quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Theo yêu cầu của cha mẹ nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thay đổi họ, tên của con nuôi. Việc thay đổi họ, tên của con nuôi từ đủ 09 tuổi trở lên phải được sự đồng ý của người đó.

Dân tộc của con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi được xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi.

Trừ trường hợp giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi có thỏa thuận khác, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ đẻ không còn quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi.

1.2.4. Chấm dứt quan hệ nuôi con nuôi

Việc xác lập nuôi con nuôi hướng tới mục đích là đảm bảo người con nuôi được chăm sóc, giáo dục tốt; đồng thời gắn bó lâu dài

giữa cha mẹ nuôi và con nuôi trên cơ sở thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ pháp luật qui định.

Một là, căn cứ chấm dứt việc nuôi con nuôi

Việc nuôi con nuôi có thể bị chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Con nuôi đã thành niên và cha mẹ nuôi tự nguyện chấm dứt việc nuôi con nuôi;

- Con nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha mẹ nuôi hoặc con nuôi có hành vi phá tán tài sản của cha mẹ nuôi;

- Cha mẹ nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con nuôi; ngược đãi, hành hạ con nuôi;

- Vi phạm quy định tại Điều 13 của Luật Nuôi con nuôi.

Hai là, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi bao gồm: Cha mẹ nuôi; Con nuôi đã thành niên; Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của con nuôi. Ngoài ra, Luật Nuôi con nuôi còn quy định Cơ quan lao động, thương binh và xã hội và Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi khi có một trong các căn cứ sau: (1) Con nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha mẹ nuôi hoặc con nuôi có hành vi phá tán tài sản của cha mẹ nuôi, (2) Cha mẹ nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con nuôi; ngược đãi, hành hạ con nuôi, (3) Vi phạm quy định tại Điều 13 của Luật Nuôi con nuôi.

Ba là, hệ quả của việc chấm dứt nuôi con nuôi

Quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi chấm dứt kể từ ngày quyết định chấm dứt nuôi con nuôi của Toà án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động thì Tòa án quyết định giao cho cha mẹ đẻ hoặc tổ chức, cá nhân khác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vì lợi ích tốt nhất của người đó.

Trường hợp con nuôi được giao cho cha mẹ đẻ thì các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đẻ đã chấm dứt theo quy định tại khoản 4 Điều 24 (giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi có thỏa thuận khác, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ đẻ không còn quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi) được khôi phục.

Trường hợp con nuôi có tài sản riêng thì được nhận lại tài sản đó; nếu con nuôi có công lao đóng góp vào khối tài sản chung của cha mẹ nuôi thì được hưởng phần tài sản tương xứng với công lao đóng góp theo thỏa thuận với cha mẹ nuôi; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con nuôi có quyền lấy lại họ, tên của mình như trước khi được cho làm con nuôi.

2. QUAN HỆ NHÂN THÂN VÀ QUAN HỆ TÀI SẢN GIỮA CHA MẸ VÀ CON

2.1. Quan hệ nhân thân

2.1.1. Các nghĩa vụ và quyền về nhân thân của cha mẹ đối với con

Trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật hôn nhân và gia đình 1986, Luật hôn nhân và gia đình 2000 phát triển cụ thể hóa các quy định các nghĩa vụ và quyền về nhân thân của cha mẹ đối với con để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay bao gồm:

Một là, cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông non, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ và lợi ích hợp pháp của con, tôn trọng ý kiến của con, chăm lo việc học tập, giáo dục con để phát triển lành

mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo gia đình, công dân có ích cho xã hội (điều 34).

Hai là, cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi hành hạ xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật và trái với đạo đức xã hội.

Ba là, cha mẹ có nghĩa vụ và quyền cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Bốn là, cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện học tập cho con.

Năm là, cha mẹ hướng dẫn con chọn nghề, tôn trọng quyền chọn nghề, tham gia hoạt động xã hội của con. Việc hướng dẫn của cha, mẹ chỉ mang tính chất định hướng mà không được "ép buộc" con phải thực hiện theo sự lựa chọn của cha, mẹ.

Sáu là, cha mẹ là người đại diện theo pháp luật cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ có người khác đại diện theo pháp luật.

Bảy là, cha mẹ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định của pháp luật dân sự. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại được quy định cụ thể điều 611 Bộ luật dân sự như sau:

Trường hợp người chưa thành niên dưới 15 tuổi gây thiệt hại mà còn cha mẹ thì cha mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp con là người dưới 15 tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự đã gây thiệt hại trong thời gian trường học, bệnh viện hoặc các tổ chức khác quản lý.

Trường hợp người đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình, nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của cha mẹ.

Ngoài ra, pháp luật cũng quy định bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng cùng chung sống với mình theo quy định của pháp luật.

2.1.2. Các nghĩa vụ và quyền lợi của con

Một là, con có bổn phận yêu quí, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự truyền thống tốt đẹp của gia đình. Như vậy, nghĩa vụ của con phải lắng nghe những lời khuyên bảo "đúng đắn" của cha mẹ. Xác định những lời khuyên bảo là "đúng đắn" là lời khuyên bảo đó không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và hợp cho mỗi hoàn cảnh nhất định.

Hai là, con có nghĩa vụ và quyền lợi chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ đặc biệt khi cha mẹ ốm đau, già yếu, tàn tật, trong trường hợp gia đình có nhiều con, thì các con phải cùng nhau chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ.

Ba là, con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng bố dượng, mẹ kế cùng chung sống với mình theo qui định của luật này.

Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.

2.2. Hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên

Điều 41, điều 42 điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 đã qui định quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên Trong thực tế cuộc sống hiện nay, có những trường hợp cha mẹ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, hành hạ con hoặc bắt con làm những điều trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do vậy, Luật Hôn

nhân và gia đình 2000 quy định hạn chế quyền của cha mẹ với con chưa thành niên như biện pháp chế tài trong trường hợp: Cha, mẹ đã bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con; phá tán tài sản của con; có lối sống đồi trụy xúi dục ép buộc con làm những việc trái pháp luật, đạo đức xã hội thì tùy từng trường hợp cụ thể, Tòa án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức ra quyết định không cho cha mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời hạn từ 1 đến 5 năm. Tòa án có thể rút ngắn thời hạn này.

Các cá nhân, cơ quan, tổ chức sau có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên: Cha, mẹ người thân thích của con chưa thành niên; Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ. Tuy nhiên, như đã phân tích ở chương 3, yêu cầu hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên là yêu cầu về hôn nhân gia đình (việc dân sự). Theo Khoản 4 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự yêu cầu hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên được quy định tại được xác định là việc dân sự giải quyết theo thủ tục giải quyết việc dân sự. Vì vậy, theo quy định của pháp luật hiện hành Uỷ ban dân số gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ không có có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc dân sự và Viện kiểm sát không còn quyền khởi tố vụ án dân sự.

Hậu quả pháp lý khi cha, mẹ bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên

Trong trường hợp một trong hai là cha hoặc mẹ bị Tòa án hạn chế một số quyền đối với con chưa thành niên thì người kia thực hiện quyền trông mon, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng và đại diện theo pháp luật cho con.

Trong trường hợp cả cha và mẹ điều bị Tòa án hạn chế quyền thì việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con quản lý tài sản riêng của con

chưa thành niên được giao cho người giám hộ theo qui định của Bộ luật dân sự.

Cha, mẹ đã bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

2.3. Quy định về tài sản riêng của con và việc cha, mẹ quản lý, định đoạt tài sản riêng của con

Trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 1986 về quyền có tài sản của con, cùng như xuất phát từ tình hình kinh tế - xã hội của nước ta trong giai đoạn hiện nay nên việc quy định tài sản riêng của con và việc quản lý tài sản riêng cũng được quan tâm, cụ thể hóa trong điều 45 và điều 46 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

2.3.1. Quyền có tài sản riêng của con

Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản của con. Con từ đủ 15 tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào nhu cầu thiết yếu gia đình: ăn, mặc, ở, chữa bệnh....

2.3.2. Quản lý tài sản riêng của con và định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên

Con từ tuổi 15 trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý.

Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con.

Trong trường hợp cha mẹ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì quyền định đoạt tài sản vì lợi ích của con, có tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ 9 tuổi trở lên.

Con từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng: nếu định đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý của cha mẹ.

3. QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH: ÔNG BÀ NỘI, ÔNG BÀ NGOẠI VÀ CHÁU; GIỮA ANH CHỊ EM VÀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình 1986 đã quy định nghĩa vụ nuôi dưỡng lẫn nhau giữa ông bà và cháu, giữa anh chị em trong gia đình. Song quy định này chỉ ở mức độ khái quát nên trong quá trình thực hiện luật gặp nhiều khó khăn. Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định toàn diện va cụ thể hơn về vấn đề này tại Chương V (từ điều 47 đến 49) bao gồm:

Một là, ông bà nội ngoại có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho cháu. Trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên bị tàn tật mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản riêng để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng thì ông bà nội ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu; ngược lại cháu có bổn phận phải kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội ngoại.

Hai là, anh chị em có bổn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không đủ điều kiện để trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

Ba là, các thành viên cùng chung sống trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm sóc đời sống chung của gia đình góp công sức, tiền bạc duy trì đời sống phù hợp với thu nhập khả năng thực tế của mình.

CHƯƠNG 6

NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

1. KHÁI NIỆM

1.1. Khái niệm nghĩa vụ cấp dưỡng

Gia đình nuôi dưỡng, trong đó các thành viên trong gia đình có trách nhiệm đùm bọc, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Do vậy, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình là ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm phát huy truyền thống tốt đẹp: "tương thân, tương ái". Luật Hôn nhân và gia đình 1986 đã có những quy định về cấp dưỡng, song mới chỉ dừng lại ở tính nguyên tắc mà chưa quy định cụ thể, do vậy trong quá trình giải quyết, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thường phải vận dụng các văn bản hướng dẫn của ngành và thực tế vụ án để giải quyết nên chưa có sự thống nhất. Chẳng hạn, điều 43 quy định: "Khi ly hôn, nếu bên túng thiếu yêu cầu sự cấp dưỡng thì bên kia phải cấp dưỡng theo khả năng của mình. Khoản cấp dưỡng và thời gian cấp dưỡng do hai bên thoả thuận. Nếu hai bên không thoả thuận được với nhau thì Toà án quyết định".

Ở nước ta hiện nay, cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường trong một số gia đình lối sống thực dụng chỉ chạy theo lợi ích cá nhân đã làm lu mờ các giá trị đạo đức. Có những trường hợp các con bỏ mặc không quan tâm nuôi dưỡng cha mẹ già yếu hoặc phân công nhau nuôi dưỡng cha, mẹ theo từng ngày; anh chị đã thành niên không cấp dưỡng cho em chưa thành niên mà không có khả năng lao động. Xuất phát từ tình hình thực tế trên Luật Hôn nhân - gia đình phải quy định đầy đủ và cụ thể nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình để nâng cao trách nhiệm đối với nhau giữa họ. Vì vậy, nghĩa vụ cáp dưỡng đã được quy định thành chương riêng (chương VI từ điều 50 đến 62).

Cấp dưỡng là một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, là người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, là người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của luật.

1.2. Phạm vi những người có nghĩa vụ cấp dưỡng

Thứ nhất, phạm vi người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Phạm vi người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau bao gồm: Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con; giữa anh chị em với nhau; giữa ông bà nội ngoại và cháu; giữa vợ và chồng theo quy định của luật.

Về nguyên tắc, nghĩa vụ cấp dưỡng gắn liền với thân nhân của người có nghĩa vụ đó nên nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác. Chẳng hạn, người được cấp dưỡng đang nợ người phải cấp dưỡng một khoản tiền, nhưng người có nghĩa vụ cấp dưỡng vẫn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, không được trừ khoản tiền phải cấp dưỡng vào khoản vay.

Trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng mà trốn tránh trách nhiệm nghĩa vụ đó thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của luật này. Song cần phân biệt nghĩa vụ nuôi dưỡng và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa những người thân thích trong gia đình.

Nghĩa vụ nuôi dưỡng được đặt ra khi người có nghĩa vụ nuôi dưỡng người được nuôi dưỡng theo luật này sống chung với nhau; con nghĩa vụ cấp dưỡng đặt ra khi một người có nghĩa vụ nuôi dưỡng một người khác nhưng do người đó cùng chung sống với mình thì phải cấp dưỡng cho người đó bằng cách đóng góp tiền hoặc tài sản để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người đó. Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng người khác mà có hành vi trốn tránh, không chịu thực hiện nghĩa vụ của mình thì sẽ bị xử lý buộc phải thực hiện nghĩa vụ như quy định đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Chẳng hạn, điều 36 quy định: *"Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền chăm sóc nuôi dưỡng con chưa thành niên...",* điều 56 quy định: "*Khi ly hôn, cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi con chưa thành niên thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*".

Như vậy, nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ đặt ra trong trường hợp những người có nghĩa vụ nuôi dưỡng nhưng không sống chung với nhau thì phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại chương VI Luật Hôn nhân và gia đình 2000; nếu sống chung với nhau thì việc thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau theo các quy định tại chương III, chương IV và chương V của Luật.

Thứ hai, một người cấp dưỡng cho nhiều người và nhiều người cấp dưỡng cho một người hoặc nhiều người (điều 51, điều 52).

Trong trường hợp một người phải cùng một lúc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đối với nhiều người; trong khi thu nhập thực tế và khả năng kinh tế của họ có hạn. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của người được cấp dưỡng và phù hợp với khả năng của người nghĩa vụ nên trước hết hai bên thoả thuận với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của người phải cấp dưỡng, đồng thời đáp ứng yêu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết, quyết định.

Trong trường hợp nhiều người cùng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho một người hoặc nhiều người thì các bên thoả thuận với nhau về phương thức và mức đóng góp; nếu không thoả thuận được có quyền yêu cầu Toà án giải quyết. Chẳng hạn: nhiều người con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho bố, mẹ.

1.3. Mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ đóng góp

Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thoả thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu

cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết. Trong trường hợp có lý do chính đáng thì mức cấp dưỡng có thể thay đổi theo thoả thuận các bên; nếu các bên không thoả thuận được thì yêu Toà án giải quyết.

Phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng: Việc cấp dưỡng có thể thực hiện theo tháng, quý, năm,... Trong một số trường hợp nghĩa vụ cấp dưỡng cũng có thể được thực hiện trong một lần tuỳ thuộc vào sự thỏa thuận giữa hai bên có nghĩa vụ cấp dưỡng và bên được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó, miễn sao thoả thuận đó phải đảm bảo quyền lợi của bên được cấp dưỡng cũng phù hợp bên phải cấp dưỡng. Việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng một lần cũng có thể có đặt ra theo quyết định của Toà án trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng một lần. Trong từng trường hợp quyết định họ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo tháng, quý, năm thì có thể người được cấp dưỡng không đảm bảo quyền lợi do người có nghĩa vụ cấp dưỡng cố tình trốn tránh, trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ hoặc có hành vi phá tán tài sản,...

Các cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bao gồm:

Một là, chủ thể có quyền trực tiếp yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện kiểm sát buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó bao gồm: cá nhân của người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ người đó; Viện kiểm sát; Uỷ ban dân số, gia đình và trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ.

Hai là, các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét yêu cầu Toà án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ của mình.

Ngoài ra, nếu người từ chối hoặc trốn tránh thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng còn có thể bị xử lý hình sự theo điều 152 Bộ luật hình sự 1999.

2. CÁC TRƯỜNG HỢP CẤP DƯỠNG CỤ THỂ

2.1. Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con khi ly hôn và nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha, mẹ

Về nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con khi ly hôn Luật quy định: Khi ly hôn, người cha hoặc người mẹ không trực tiếp nuôi con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con. Mức cấp dưỡng do cha, mẹ thoả thuận, nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết.

Nghĩa vụ cấp dưỡng là nghĩa vụ của cha, mẹ; do đó không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng vì lý do nào đó thì Toà án cần giải thích cho họ hiểu rằng việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi để họ biết nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Nếu xét thấy việc không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện, họ có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi con thì Toà án không buộc bên kia phải cấp dưỡng nuôi con.

Tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành của con do các bên thoả thuận. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được thì tuỳ vào từng trường hợp cụ thể, và khả năng của mỗi bên mà quyết định mức cấp dưỡng nuôi con cho phù hợp.

Ngoài ra, Luật quy định con đã thành niên không sống chung với cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

2.2. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị,... em trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài

sản để cấp dưỡng cho con. Trong trường hợp này, anh chị đã thành niên không sống chung với em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi hoặc cấp dưỡng cho em khi đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Ngược lại, em đã thành niên không sống với anh chị có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh chị không có khả năng lao động và không có tài sản để tự để tự nuôi mình.

2.3. Nghĩa vụ cấp dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại và cháu

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà nội ngoại và cháu trong trường hợp ông bà nội ngoại không chung sống với cháu đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình (cháu không còn cha mẹ). Ngược lại, cháu đã thành niên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông bà nội, ngoại trong trường hợp ông bà nội ngoại không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng theo quy định của Luật (cháu không chung với ông bà nội ngoại).

2.4. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn

Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 kế thừa các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 1986 quy định vợ chồng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau khi ly hôn. Trong trường hợp này, mặc dù hôn nhân đã chấm dứt nhưng xuất phát từ quan hệ gắn bó giữa vợ và chồng trước đây và tính nhân văn giữa con người với con người. Việc cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn đặt ra trong trường hợp: *(1)* Một bên khó khăn túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng; *(2)* Bên kia có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

2.5. Các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt trong trường hợp sau (điều 61)

- Người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động.
- Người được cấp dưỡng có thu nhập và có tài sản để tự nuôi mình.

- Người được cấp dưỡng được nhận làm con nuôi.
- Người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người được cấp dưỡng.
- Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng chết.
- Bên được cấp dưỡng sau khi ly hôn đã kết hôn với người khác.
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG 7

CHẤM DỨT HÔN NHÂN

1. CHẤM DỨT HÔN NHÂN DO MỘT BÊN VỢ HOẶC CHỒNG CHẾT TRƯỚC HOẶC DO TÒA ÁN TUYÊN BỐ LÀ ĐÃ CHẾT

1. Nếu kết hôn là sự kiện bình thường, là thời điểm đầu tiên của hôn nhân thì khi vợ (hoặc chồng) chết trước là thời điểm cuối cùng tất yếu của hôn nhân. Sau khi vợ (hoặc chồng) chết trước thì người chồng (hoặc vợ) còn sống vẫn được hưởng các quyền lợi phát sinh từ quan hệ hôn nhân với người đã chết (quyền thừa kế tài sản).

2. Đối với trường hợp một bên vợ hoặc chồng bị Tòa tuyên bố là đã chết theo quy định của pháp luật dân sự. Quy định này nhằm ổn định quan hệ hôn nhân và gia đình (điều 91 Bộ luật dân sự). Khi Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì các quan hệ nhân thân chấm dứt, còn tài sản giải quyết theo pháp luật thừa kế. Do vậy, khi Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì quan hệ nhân thân chấm dứt. Việc tuyên bố một người là đã chết chỉ mang tính chất "suy đoán" nên nhiều trường hợp người vợ (hoặc người chồng) bị tuyên bố đã chết còn sống trở về thì giải quyết như thế nào. Theo điều 93 của Bộ luật dân sự thì trong trường hợp người bị tuyên bố đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì yêu cầu chính đáng của họ hoặc người có quyền lợi liên quan thì tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố là đã chết. Nếu vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân đương nhiên phục hồi; trong trường hợp vợ hoặc chồng của người đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân xác lập sau có hiệu lực pháp luật (điều 126 Luật Hôn nhân và gia đình 2000).

2. LY HÔN

2.1. Khái niệm ly hôn

Khoản 8 điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định: Ly

hôn là việc chấm dứt quan hệ hôn nhân do tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng của cả hai vợ chồng.

Như vậy, ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng do một bên vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng thuận tình được Tòa án giải quyết cho ly hôn bằng quyết định thuận tình ly hôn bằng bản án xử cho ly hôn có hiệu lực pháp luật. Ly hôn một mặt của hôn nhân, nếu kết hôn là căn cứ xác lập quan hệ hôn nhân (làm phát sinh quan hệ vợ chồng) thì ly hôn là mặt trái của hôn nhân, nhưng không thể thiếu được khi quan hệ vợ chồng đã thực sự tan vỡ. Trong trường hợp đó thì ly hôn là việc cần thiết cho cả hai vợ chồng, cho gia đình và xã hội vì nó giải phóng cho mọi người, cho vợ chồng và con cái.

Ly hôn là hành vi có ý chí của vợ chồng trên cơ sở yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng; ngoài ra không chủ thể nào khác có quyền yêu cầu ly hôn. Việc giải quyết ly hôn thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2.2. Quyền yêu cầu của Tòa án giải quyết ly hôn

Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định: "Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn". Quy định này cụ thể hóa Hiến pháp 1992 và điều 38 Bộ luật dân sự. Pháp luật nước ta công nhận quyền tự do kết hôn đồng thời cũng công nhận quyền ly hôn của vợ chồng. Tuy nhiên, việc pháp luật đảm bảo quyền ly hôn của vợ chồng không có nghĩa là giải quyết ly hôn tùy tiện mà phải giải quyết bằng pháp luật vì hậu quả của ly hôn không chỉ ảnh hưởng đến lợi ích riêng tư của vợ chồng mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến lợi ích của các con, lợi ích xã hội.

Khoản 2 điều 85 quy định hạn chế quyền yêu cầu ly hôn của người chồng: khi vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì người chồng không có quyền yêu cầu ly hôn. Quy định này thừa kế quy định Luật Hôn nhân và gia đình 1986 (điều 41). Do đó, khi người vợ thuộc các trường hợp trên (không phân biệt người vợ có thai với ai

hoặc bố của đứa trẻ dưới 12 tháng tuổi là ai) mà người chồng có yêu cầu ly hôn thì giải quyết như sau:

Một là, trong trường hợp chưa thụ lý vụ án thì Tòa án áp dụng điểm b điều 168 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 trả lại đơn kiện cho người nộp đơn.

Hai là, trong trường hợp đã thụ lý vụ án thì Tòa án cần giải thích cho người nộp đơn biết là họ chưa có quyền xin ly hôn. Nếu người nộp đơn rút đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng điểm c điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự ra quyết định chỉ đình chỉ việc giải quyết vụ án. Nếu người nộp đơn không rút đơn yêu cầu thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung và bác yêu cầu của họ.

2.3. Khuyến khích hòa giải cơ sở khi có yêu cầu ly hôn

Đây là quy định mới của Luật nhằm khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở trong việc giải quyết các tranh chấp hôn nhân gia đình, nhất là khi vợ chồng yêu cầu ly hôn. Việc hòa giải cơ sở được thực hiện theo pháp luật hòa giải cơ sở thông qua tổ hòa giải (hòa giải tiền tố tụng). Việc hòa giải cơ sở khi có yêu cầu ly hôn không phải là thủ tục bắt buộc đối với tất cả các trường hợp yêu cầu ly hôn.

Trong thực tế, có những trường hợp yêu cầu ly hôn nhưng giữa vợ và chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất nên đã bắt buộc phải về hòa giải tại cơ sở là không chính xác. Tòa án phải xác định khi giải quyết ly hôn phải đồng thời giải quyết quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản và quan hệ giữa cha mẹ và các con. Quan hệ tài sản giữa vợ, chồng (quyền sử dụng đất) chỉ được giải quyết khi đủ căn cứ ly hôn.

2.4. Thụ lý yêu cầu ly hôn

2.4.1. Về thụ lý yêu cầu ly hôn

Theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự khi có yêu cầu ly hôn tuỳ từng trường hợp thụ lý:

Thụ lý vụ án ly hôn khi ly hôn do một bên yêu cầu, thuận tình ly hôn, có tranh chấp về nuôi con chia tài sản khi ly hôn. Trong trường hợp này có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Thụ lý yêu cầu ly hôn (việc dân sự) khi yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Khi các bên thoả thuận được cả ba quan hệ trên thì thụ lý yêu cầu ly hôn và giải quyết theo thủ tục giải quyết việc dân sự. Nếu khi đã thụ lý giải quyết việc dân sự mới phát sinh tranh chấp thì Toà án đình chỉ việc giải quyết việc dân sự và các đương sự phải khởi kiện vụ án ly hôn khác tại Toà án.

Đối với trường hợp chung sống trước ngày 03/01/1987 không có đăng ký kết hôn thì xác định yêu cầu và thụ lý giống như có đăng ký kết hôn (Nghị quyết 35 chỉ quy định khuyến khích đăng ký kết hôn).

Đối với trường hợp các bên chung sống như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn: Khi mâu thuẫn phát sinh nam nữ chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn xin ly hôn hoặc yêu cầu không công nhận vợ chồng thì Tòa án thụ lý vụ án ly hôn (vụ án hôn nhân- gia đình) hay yêu cầu hôn nhân và gia đình để giải quyết. Theo khoản 7 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định" những yêu cầu khác về hôn nhân và gia đình mà pháp luật có quy định". Yêu cầu không công nhận là vợ chồng có được xác định thuộc Khoản 7 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 hay không hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể. Do đó, việc xác định yêu cầu không công nhận vợ chồng là vụ án hay việc dân sự để giải quyết theo thủ tục tố tụng nào còn thiếu nhất quán.

Khi giải quyết Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình các trường hợp sau đây:

Một là, chung sống như vợ chồng từ ngày 01/01/2001 mà không đăng ký kết hôn.

Hai là, chung sống như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà trong thời gian hai năm (từ 01/01/2001 đến 01/01/2003) không đăng ký kết hôn và sau thời gian trên có yêu cầu ly hôn.

Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành mà xác định yêu cầu không công nhận là vợ chồng là việc dân sự chỉ chỉ tuyên bố công nhận họ không phải là vợ chồng, còn việc nuôi con và tài sản giải quyết thành vụ kiện dân sự riêng nếu có tranh chấp. Trường hợp xác định tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng là vụ án thì giải quyết đồng thời con cái, tài sản như sau: Tòa án giải quyết giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng giống như cha mẹ ly hôn; tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai vẫn thuộc quyền sở hữu bên đó, tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên, ưu tiên bảo vệ quyền lợi phụ nữ và con.

2.5. Căn cứ ly hôn

2.5.1. Khái niệm căn cứ ly hôn

Căn cứ ly hôn là những tình tiết (hay điều kiện) được quy định trong pháp luật và chỉ có những tình tiết hay điều kiện đó thì Tòa án mới xử cho ly hôn.

Ở nước ta căn cứ ly hôn được quy định trong các văn bản pháp luật ở từng giai đoạn khác nhau.

Căn cứ ly hôn trong pháp luật của chính quyền ngụy quyền Sài gòn trước 1975 (ở Miền Nam): Luật gia đình 1959 của Ngô Đình Diệm quy định cấm ly hôn, chỉ cho ly thân, trừ một số trường hợp phải có tổng thống xét là tối đặc biệt mới cho ly hôn. Để biện hộ cho quy định này Trần Lệ Xuân nêu lý do: *Cấm ly hôn nhằm bảo vệ và củng cố gia đình dành thời gian xoa dịu các mối bất hòa, cho đôi bạn có cơ hội đoàn tụ, làm cho thanh niên lựa chọn bạn đời thận trọng hơn.*

Đến năm 1964, sau khi chính quyền bị lật đổ lúc này mới đề nghị xét lại quy định trên. Do vậy, Bộ dân luật 1972 của chính quyền Thiệu đã quy định vợ chồng có thể xin ly hôn vì ba duyên cớ: Vì sự

ngoại tình của bên kia, bên kia bị kết án trọng hình về thượng tội và vợ chồng ngược đãi, không thể ăn ở với nhau.

Căn cứ ly hôn các văn bản sau năm 1945: Sau khi nước nhà độc lập, nhà nước ta đã ban hành Sắc lệnh 97/SL ngày 22/5/1950, Sắc lệnh 159/SL ngày 17/ 11/ 1950 theo Sắc lệnh 159 thì đã xóa bỏ các duyên cớ ly hôn được quy định trong các Bộ dân luật của thực dân phong kiến trước đó và đề ra năm căn cứ ly hôn cho cả vợ và chồng đó là: Ngoại tình, một bên can án phạt giam, một bên bị bệnh điên hoặc một bệnh khó chữa khỏi, một bên bỏ nhà đi quá hai năm không có duyên cớ chính đáng, vợ chồng tính tình không hợp hoặc đối xử với với nhau đến nỗi không thể chung sống được (điều 2).

Quy định duyên cớ ly hôn trong Sắc lệnh 159/SL còn có những hạn chế do ảnh hưởng của các Bộ dân luật là giải quyết cho ly hôn trên cơ sở lỗi của đương sự.

Luật Hôn nhân và gia đình 1959 (điều 6), Luật Hôn nhân và gia đình 1986 (điều 40) và Luật Hôn nhân và gia đình 2000 (điều 89) đã quy định căn cứ ly hôn dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin nên không quy định căn cứ riêng biệt mà quy định không thống nhất dù hai bên thuận tình hoặc một bên vợ hoặc chồng yêu cầu: "đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn". Ngoài ra, khoản 2 còn quy định "Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích cho ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn".

2.5.2. Nội dung của căn cứ ly hôn

Theo quy định tại khoản 1 điều 89, Tòa án quyết định cho ly hôn nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

** Được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi*

- Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau như: Người nào chỉ biết bổn phận người đó, bỏ mặc người vợ

hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở nhiều lần.

- Vợ chồng luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau như; thường xuyên đánh đập, có hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, hòa giải nhiều lần.

- Vợ chồng không chung thủy với nhau: Có quan hệ ngoại tình, đã được người vợ hoặc người chồng hoặc bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhỏ, khuyên bảo nhưng vẫn có quan hệ ngoại tình.

** Đời sống chung không thể kéo dài*

Để có cơ sở nhận định đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài thì phải căn cứ vào tình trạng hiện tại của vợ chồng đến mức trầm trọng như thế nào. Nếu thực tế cho thấy đã được nhắc nhở, hòa giải nhiều lần nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình hoặc vẫn tiếp tục sống ly thân, hoặc bỏ nhau mà vẫn có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm nhau thì có căn cứ để nhận định đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được.

Mục đích của hôn nhân không thể đạt được là không có tình nghĩa vợ chồng, không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền vợ chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín vợ chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ chồng; không giúp đỡ tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt.

Đối với trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn. Thực tế có thể xảy ra hai trường hợp sau:

Một là, người vợ hoặc người chồng đồng thời yêu cầu Tòa án tuyên bố người vợ hoặc người chồng của mình mất tích và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Trong trường hợp này nếu Tòa án tuyên bố người đó mất tích thì giải quyết cho ly hôn; nếu Tòa án thấy chưa

đủ điều kiện tuyên bố người đó mất tích thì bác yêu cầu của vợ hoặc chồng.

Hai là, người vợ hoặc người chồng đã bị Tòa án tuyên bố mất tích theo yêu cầu của những người có quyền, lợi ích liên quan. Sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì người vợ, người chồng mới yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

2.6. Hoà giải tại Toà án và các trường hợp ly hôn

2.6.1. Hoà giải tại Toà án

Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định:" Sau khi đã tiến hành thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Toà án tiến hành hoà giải theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự". Đối với trường hợp thuận tình ly hôn hay ly hôn do một bên yêu cầu theo quy định của Luật Hôn nhân và *gia đình hoà giải đoàn tụ là thủ tục bắt buộc (hòa giải cho vợ chồng tiếp tục sửa chữa những mâu thuẫn và chung sống với nhau).* Thực tế, có những trường hợp vợ chồng thuận tình ly hôn do nông nổi, tự ái với nhau chứ chưa thực sự muốn ly hôn nên nếu giải quyết cho ly hôn ngay sẽ dẫn đến tình trạng họ lại trở về chung sống với nhau không có đăng ký và việc giải quyết hậu quả rất khó khăn. Thông qua việc hoà giải đoàn tụ để các bên hiểu rõ nghĩa vụ và quyền của vợ chồng, trách nhiệm của mỗi bên đối với gia đình, đối với con cái.

2.6.2. Các trường hợp ly hôn

Yêu cầu ly hôn và vụ án ly hôn

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các trường hợp ly hôn bao gồm:

- Yêu cầu ly hôn (việc dân sự) là trường hợp vợ, chồng thuận tình yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn. Bộ Luật tố tụng dân sự 2004, tại khoản 3 Điều 28 quy định yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn là yêu cầu về hôn nhân gia đình.

+ Hai bên thực sự tự nguyện ly hôn.

+ Hai bên thỏa thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con.

+ Sự thỏa thuận của hai bên về tài sản và con trong từng trường hợp cụ thể này là đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ và con.

Khi giải quyết yêu cầu này vẫn áp dụng quy định của điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự [7] để tiến hành hoà giải (từ điều 180 đến Điều 188). Phiên hoà giải do Thẩm phán chủ trì và thư ký ghi biên bản. Trong Bộ luật tố tụng dân sự quy định thủ tục hoà giải chung cho tất cả các vụ án dân sự nhưng hoà giải việc yêu cầu ly hôn khác với hoà giải những vụ án dân sự khác ở những điểm như sau:

Một là, hoà giải quan hệ nhân thân nghĩa là hoà giải *đoàn tụ giữa vợ và chồng* để hai bên nhận ra những mâu thuẫn, những khuyết điểm để thông cảm, cùng nhau sửa chữa tiếp tục chung sống với nhau. Trong quá trình hoà giải Thẩm phán phải nắm bắt được các tình tiết của vụ án, những nguyên nhân dẫ đến mâu thuẫn, phân tích những hậu quả của ly hôn, nếu (1) vợ chồng đồng ý tiếp tục chung sống với nhau Thẩm phán lập biên bản hoà giải đoàn tụ thành hướng dẫn cho vợ chồng rút đơn yêu cầu và ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự; (2) Trường hợp vợ chồng kiên quyết ly hôn, Thẩm phán lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành và mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

Hai là, trong việc giải quyết yêu cầu ly hôn, toà án không hoà giải quan hệ tài sản và nuôi con vì vợ chồng đã thoả thuận được với nhau về giải quyết những quan hệ này.

-Vụ án ly hôn (vụ án dân sự) là trường hợp có tranh chấp phát sinh có thể gồm những loại sau đây:

+ Vợ chồng thuận tình ly hôn nhưng có tranh chấp về nuôi con và tài sản.

---

[7] . *Điều 311. Phạm vi áp dụng: Toà án áp dụng những quy định của Chương này, đồng thời áp dụng những quy định khác của Bộ luật này không trái với những quy định của chương này để giải quyết những việc dân sự quy định tại khoản 1,2,3,4,5 và 7 điều 28...*

+ Ly hôn theo yêu cầu của một bên vợ hoặc chồng.

Khi giải quyết vụ án ly hôn, Toà án cũng phải tiến hành hoà giải đoàn tụ (hoà giải quan hệ nhân thân) phân tích, giải thích cho vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau.

Đối với trường hợp vợ chồng thuận tình ly hôn (có tranh chấp về việc nuôi con hoặc tài sản). Trường hợp hoà giải (đoàn tụ thành) có hai khả năng xảy ra: (1) người yêu cầu ly hôn rút đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng điểm c, khoản 1 điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án; (2) Nếu vợ chồng thực sự tự nguyện ly hôn, đồng thời qua hòa giải tại Tòa án vợ chồng cũng thống nhất được việc nuôi con và tài sản. Theo điều 90 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2000 " trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận về tài sản và con trên cơ sở đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu không thỏa thuận hoặc tuy có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án quyết định". Do vậy, công văn số 107/KHXX ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn "trong vụ án về ly hôn khi các đương sự thật sự tự nguyện ly hôn và Tòa án hòa giải không thành, đồng thời lại có tranh chấp về chia tài sản, trong nom, chăm sóc giáo dục con nhưng Tòa án hòa giải thành và các đương sự đã thống nhất với nhau về các vấn đề này thì dùng mẫu biên bản hòa giải thành là không phù hợp nên thực hiện theo mẫu "Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành", trên cơ sở đó Tòa án ra "Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự"[8].

[8] . Xem mẫu 8 a và 9 a của Công văn số 107/KHXX ngày 23 tháng 6 năm 2006 của tòa án nhân dân tối cao đính chính mẫu biên bản hòa giải thành.

Ví dụ: Anh A và chị B tự nguyện ly hôn, có tranh chấp về nuôi cháu M (9 tuổi). Tại phiên hòa giải, Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ với nhau nhưng hai người kiên quyết ly hôn (hòa giải đoàn tụ không thành). Qua hòa giải, anh A thống nhất giao con cho chị B nuôi và cấp dưỡng 3 triệu đồng/tháng và thăm nom con thường xuyên (hòa giải thành). Tòa án lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, trong thời hạn bảy ngày vợ chồng không thay đổi ý kiến, Tòa án ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự.

Đối với trường hợp ly hôn do một bên vợ hoặc chồng yêu cầu: Tòa án tiến hành hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ với nhau, nếu hòa giải (đoàn tụ) thành mà một bên vợ hoặc chồng khởi kiện rút đơn thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án; nếu Toà án hoà giải đoàn tụ không thành thì lập Biên bản hoà giải không thành và quyết định đưa vụ án ra xét xử. Thủ tục xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục tố tụng dân sự.

Thuận tình ly hôn và ly hôn do một bên yêu cầu

Theo Luật Hôn nhân và Gia đình 2000, căn cứ và ý chí của vợ chồng khi ly hôn phân thành hai trường hợp:

- Thuận tình ly hôn là trường hợp vợ chồng cùng đồng thuận yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn (vợ và chồng cùng thể hiện ý chí trong đơn yêu cầu ly hôn). Thuận tình ly hôn có thể được Toà án thụ lý là việc dân sự hoặc vụ án dân sự tuỳ theo trong quan hệ đó có yêu cầu Toà án giải quyết là có "tranh chấp" hay không có tranh chấp.

- Ly hôn theo yêu cầu của một bên vợ hoặc chồng mà không có sự đồng ý của bên kia (không đồng ý ly hôn, không ký vào đơn ly hôn,...).

2.7. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn

2.7.1. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng

Khi quyết định, bản án của Tòa án giải quyết ly hôn có hiệu lực thì quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng chấm dứt (chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật).

2.7.2. Quan hệ giữa cha mẹ và con khi ly hôn

Khi ly hôn thì quan hệ giữa cha mẹ và con vẫn tồn tại nên việc giải quyết cho ai nuôi con trước hết dựa trên cơ sở do vợ, chồng thỏa thuận cũng như các quyền và nghĩa vụ đối với con. Trong trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, nếu con từ đủ 9 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Đối với con dưới 3 tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, nếu các bên không có thỏa thuận khác, theo Luật Hôn nhân và gia đình 1986 quy định con còn bú được giao cho người mẹ nuôi giữ, nhưng Luật hôn nhân và gia đình 2000 quy định con dưới 3 tuổi giao cho người mẹ. Người cha hoặc người mẹ không trực tiếp nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con (theo quy định cấp dưỡng).

Ngoài ra Luật hôn nhân và gia đình 2000 còn bổ sung một số quy định sau:

Một là, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên vì lợi ích của con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi mọi mặt, nếu con từ 9 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Hai là, xuất phát từ thực tế những trường hợp vợ chồng ly hôn, một bên được giao nuôi con và không cho bên kia được thực hiện quyền thăm nom nên Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định quyền thăm nom sau khi ly hôn nhằm đảm bảo quyền của người không trực tiếp nuôi con được thăm nom, không ai được cản trở việc thực hiện quyền này. Trong trường hợp không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm non để cản trở, chia rẽ tình cảm của người cha hoặc người mẹ đang trực tiếp nuôi con thì có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm con của người đó (điều 94).

2.7.3. Chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn

Việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn hết sức phức tạp, do vậy khi giải quyết thường các đương sự kháng cáo chủ yếu việc xác định và chia tài sản. Do vậy, để có cơ sở pháp lý cho Tòa án giải quyết thì Luật Hôn nhân và gia đình 2000 đã kế thừa Luật Hôn nhân và gia đình 1986, đồng thời bổ sung, phát triển một số những qui định để điều chỉnh vấn đề này.

Thứ nhất, khi ly hôn chia tài sản do các bên thỏa thuận; nếu bên không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thuộc sở hữu bên đó.

Thứ hai, trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì nên chia tài sản chung của vợ chồng dựa trên các nguyên tắc sau:

Một là, tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc chia đôi nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc xác lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ chồng trong gia đình coi như lao động có thu nhập.

Hai là, bảo vệ quyền lợi ích hợp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản tự nuôi mình.

Ba là, bảo vệ lợi ích chính đáng mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động thu nhập.

Bốn là, tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật theo giá trị, nếu bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch.

Việc xác định khối lượng tài sản chung của vợ chồng và phần chênh lệch căn cứ vào giá giao dịch thực tế tại địa phương vào thời điểm xét xử.

Ngoài ra, tùy từng trường hợp áp dụng các quy định tại các điều 96, 97 và 98 để giải quyết các trường hợp cụ thể sau:

Thứ ba, chia tài sản trong trường hợp vợ, chồng sống chung với gia đình mà ly hôn.

Điều 96 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng chung sống với gia đình mà ly hôn:

Một là, trong trường hợp nếu phần tài sản của vợ, chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ, chồng về việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung.

Hai là, trong trường hợp nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia.

Thứ tư, chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn.

Việc chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn, tại Điều 97 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 phân biệt một số loại khác nhau như sau:

(i) Quyền sử dụng đất riêng khi ly hôn. Khi ly hôn, quyền sử dụng đất mà mỗi bên có được trước khi kết hôn do được chuyển nhượng, chuyển đổi, thừa kế, nhận thế chấp hoặc quyền sử dụng đất mà mỗi bên được nhà nước giao, được cho thuê trước khi kết hôn vẫn là tài sản riêng của mỗi bên; quyền sử dụng đất của bên nào vẫn thuộc về bên đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

(ii) Chia quyền sử dụng đất mà vợ, chồng được Nhà nước giao.

Sau khi kết hôn, quyền sử dụng đất mà cả vợ và chồng hoặc mỗi bên vợ hoặc chồng được Nhà nước giao, kể cả giao khoán là tài sản chung của vợ chồng; khi ly hôn, việc chia quyền sử dụng đất đó được thực hiện như sau:

(iii) Đối với quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối:

- Trong trường hợp cả vợ và chồng đều có nhu cầu sử dụng đất và có điều kiện trực tiếp sử dụng, thì quyền sử dụng đất được chia theo thoả thuận của các bên; nếu không thoả thuận được, thì yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định tại Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất, thì người đó có quyền được tiếp tục sử dụng toàn bộ đất đó sau khi đã thoả thuận với bên kia; nếu không thoả thuận được thì bên sử dụng đất phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà bên đó được hưởng theo mức do hai bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được, thì yêu cầu Toà án giải quyết. Trong trường hợp một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất nhưng không thể thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà bên đó được hưởng, thì bên kia có quyền chuyển nhượng phần quyền sử dụng đất của mình cho người thứ ba, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Việc chia quyền sử dụng đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở được Nhà nước giao, đất chuyên dùng là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình.

(iv) Chia quyền sử dụng đất mà vợ, chồng được Nhà nước cho thuê.

Sau khi kết hôn, quyền sử dụng đất mà cả vợ và chồng hoặc chỉ một bên vợ hoặc chồng được Nhà nước cho thuê là tài sản chung của vợ chồng; khi ly hôn, việc chia quyền sử dụng đất đó được thực hiện như sau :

- Trong trường hợp vợ chồng đã trả tiền thuê đất hàng năm mà khi ly hôn, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất đó, thì việc chia quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình; các bên phải ký lại hợp đồng thuê đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trong trường hợp vợ chồng đã trả tiền thuê đất hàng năm mà khi ly hôn, nếu chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất, thì bên đó được tiếp tục sử dụng và phải ký lại hợp đồng thuê đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu hợp đồng thuê đất trước đây do bên kia hoặc cả hai người đứng tên; nếu các bên đã đầu tư vào tài sản có trên đất, thì phải thanh toán cho bên kia một phần giá trị tài sản đã đầu tư trên đất mà người đó được hưởng vào thời điểm chia tài sản khi ly hôn, căn cứ vào tài sản và công sức đầu tư của bên kia, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

- Trong trường hợp vợ, chồng đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê, thì khi ly hôn, các bên thoả thuận về việc sử dụng đất đó và thanh toán cho nhau phần tiền thuê đất đã nộp trong thời gian thuê đất còn lại.

- Trong trường hợp một bên được tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất, thì phải thanh toán cho bên kia một nửa số tiền thuê đất tương ứng với thời gian thuê đất còn lại, kể từ thời điểm chia tài sản khi ly hôn, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Nếu các bên đã đầu tư vào tài sản có trên đất, thì bên tiếp tục thuê đất phải thanh toán cho bên kia một phần giá trị tài sản đã đầu tư trên đất vào thời điểm chia tài sản khi ly hôn, căn cứ vào tài sản và công sức đầu tư của bên kia, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

(v) Chia quyền sử dụng đất của vợ chồng được chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế chung, nhận thế chấp

Khi ly hôn, việc chia quyền sử dụng đất do vợ chồng được chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế chung được thực hiện theo quy định tại Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Trong trường hợp vợ chồng nhận thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba thì khi ly hôn, quyền nhận thế chấp đất cũng thuộc khối tài sản chung của vợ chồng và được chia theo quy định tại Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình.

(vi) Chia quyền sử dụng đất của vợ chồng được giao chung với hộ gia đình.

Trong trường hợp cả vợ và chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối, đất lâm nghiệp được giao chung với hộ gia đình sau khi kết hôn, thì khi ly hôn, phần quyền sử dụng đất của vợ hoặc chồng và của con không tiếp tục sống chung với hộ gia đình được tách ra và chia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Thứ năm, chia nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ, chồng.

Điều 98 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định đối với nhà thuộc sở sở hữu chung của vợ chồng nếu nhà chia được để sử dụng thì được chia theo nguyên tắc quy định tại điều 95; nếu nhà không thể chia thì bên tiếp tục sử dụng nhà phải thanh toán cho bên kia phần giá trị mà họ được hưởng.

Trong trường hợp nhà ở thuộc riêng của bên đã đưa vào sử dụng chung thì nhà vẫn thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu nhà, nhưng phải thanh toán cho bên kia một phần giá căn cứ vào công sức bảo dưỡng, nâng cấp cải tạo, sửa chữa nhà (điều 99).

Một là, giải quyết quyền lợi của vợ chồng khi ly hôn đối với nhà ở thuê của Nhà nước.

Việc giải quyết quyền lợi của vợ chồng khi ly hôn đối với nhà ở do vợ hoặc chồng hoặc cả vợ và chồng được thuê của Nhà nước trước hoặc sau khi kết hôn, được thực hiện theo quy định sau đây:

Trong trường hợp hợp đồng thuê nhà ở vẫn còn thời hạn, thì các bên thoả thuận về việc tiếp tục thuê nhà ở đó; nếu các bên không thoả thuận được và cả hai bên đều có nhu cầu sử dụng, thì được Toà án giải quyết theo quy định tại Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Trong trường hợp vợ chồng đã nâng cấp, sửa chữa, cải tạo nhà thuê của Nhà nước hoặc xây dựng mới trên diện tích có nhà thuê của Nhà nước, thì khi ly hôn, việc chia quyền sử dụng nhà ở và phần diện

tích nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được, thì được Toà án giải quyết theo quy định tại Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu chỉ một bên có nhu cầu sử dụng, thì bên sử dụng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền thuê nhà của Nhà nước và một phần giá trị nhà đã nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới mà bên đó được hưởng vào thời điểm chia tài sản khi ly hôn.

Trong trường hợp vợ chồng đã được Nhà nước chuyển quyền sở hữu đối với nhà ở đó, thì việc chia nhà khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Hai là, giải quyết quyền lợi của vợ chồng khi ly hôn đối với nhà ở thuê của tư nhân

Trong trường hợp vợ chồng thuê nhà ở của tư nhân, thì việc phân chia quyền sử dụng nhà ở đó phải bảo đảm quyền lợi của chủ sở hữu nhà và tuân theo quy định sau đây:

Trong trường hợp thời hạn thuê đang còn, thì các bên thoả thuận với nhau về phần diện tích mà mỗi bên được thuê và làm lại hợp đồng với chủ sở hữu nhà.

Trong trường hợp thời hạn thuê đang còn mà chủ sở hữu nhà chỉ đồng ý cho một bên được tiếp tục thuê nhà, thì các bên thoả thuận về việc một bên được tiếp tục thuê.

Trong trường hợp nhà ở thuê đã nâng cấp, sửa chữa cải tạo, xây dựng thêm diện tích gắn liền với nhà thuê và được sự đồng ý của chủ sở hữu nhà, thì bên tiếp tục ở phải thanh toán cho bên kia phần giá trị nhà đã nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, xây dựng thêm mà bên đó được hưởng vào thời điểm chia tài sản khi ly hôn.

Trong trường hợp xây dựng thêm diện tích nhà độc lập với diện tích thuê và được sự đồng ý của chủ nhà, các bên đã thanh toán tiền sử dụng đất cho chủ nhà, thì việc chia nhà ở đó thực hiện theo quy định tại Điều 95 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Bốn là, giải quyết quyền lợi của vợ chồng khi ly hôn đối với nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên.

Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng đã đưa vào sử dụng chung, thì khi ly hôn, nhà ở đó vẫn thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu nhà, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác. Bên vợ hoặc chồng sở hữu nhà có nghĩa vụ hỗ trợ cho bên kia tìm chỗ ở mới, nếu bên kia có khó khăn và không thể tự tìm được chỗ ở mới. Bên chưa có chỗ ở được lưu cư trong thời hạn 6 tháng để tìm chỗ ở khác.

Trong trường hợp nhà ở đó đã được xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, thì chủ sở hữu nhà phải thanh toán cho bên kia phần giá trị nhà đã xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa, cải tạo mà bên đó được hưởng vào thời điểm chia tài sản khi ly hôn.

2.7.4. Chia tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn

Sau khi Tòa án đã giải quyết ly hôn, vợ hoặc chồng yêu cầu chia tài sản chung (do được tiếp nhận sau khi đã ly hôn, do có đủ căn cứ chứng minh là tài sản chung,...) thì Tòa án thụ lý giải quyết. Về nguyên tắc, việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn cũng dựa trên các quy định giống như khi giải quyết ly hôn; tuy nhiên vẫn phải xuất phải từ hoàn cảnh thực tế của vợ chồng để đảm bảo hợp lý, hợp tình. Ví dụ, sau khi ly hôn, người vợ phát hiện người chồng đã mua một ngôi nhà ở tại địa phương khác trong thời kỳ hôn nhân bằng thu nhập hợp pháp của vợ chồng nhưng giấu diếm, nên người vợ yêu cầu chia tài sản này.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

Câu 1: So sánh quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình với quan hệ pháp luật dân sự?

Câu 2: Các yếu tố của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình? Lấy ví dụ minh họa?

Câu 3: Phân loại sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ hôn nhân và gia đình? Lấy ví dụ minh họa?

Câu 4: Có ý kiến cho rằng cá nhân có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự thì cũng có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi hôn nhân và gia đình? Quan điểm của anh chị về vấn đề trên?

Câu 5: Năm 1985, anh A và chị B chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn vì anh A đã có vợ (có đăng ký kết hôn) và hai con ở quê. Năm 1999, cuộc sống của anh A và chị B có nhiều mâu thuẫn nên anh A thường xuyên rượu chè đánh đập chị B. Mặc dù chị B đã cố gắng cam chịu nhưng vẫn thường xuyên bị anh A hành hạ, đánh đập. Chị B đã có đơn xin ly hôn gửi đến Toà án và Toà án đã thụ lý vào tháng 5/2008. Hãy giải quyết trường hợp trên?

Câu 6: Anh H và chị C tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10/1990, có tổ chức lễ cưới, không vi phạm các quy định tại các điều 5, 6, 7 Luật Hôn nhân và gia đình 1986 nhưng không đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống khá hạnh phúc, có một con chung là cháu Hợp sinh năm 1993. Tháng 7/2000, cháu Hợp không may bị bệnh nặng ốm chết. Từ đó, vợ chồng anh H và chị C phát sinh mâu thuẫn do chán nản buồn bực không muốn làm ăn. Gia đình hai bên đã giúp đỡ nhiều nhưng không có kết quả. Tháng 9/2007, anh H có đơn gửi Toà án xin huỷ hôn nhân trái pháp luật giữa anh và chị C vì anh chị không đăng ký kết hôn. Hãy giải quyết trường hợp trên?

Câu 7: Năm 1988, chị Thu và anh Ngọc tự nguyện chung sống với nhau được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, tuy không vi phạm các điều kiện kết hôn nhưng hai người chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Năm 1994, hai anh chị nảy sinh mâu thuẫn do anh Ngọc có quan hệ ngoại tình. Năm 2003, hai người mâu thuẫn trầm trọng. Ngày 24/12/2004, chị Thu gửi đơn xin ly hôn tới Toà án và Toà án đã mở phiên toà xét xử vào thời điểm năm 2005. Trong trường hợp trên, anh chị án giải quyết theo phương án nào trong các phương án sau? Tại sao?

a. Giả quyết ly hôn

b. Huỷ việc kết hôn trái pháp luật

c. Không công nhận vợ chồng

d. Phương án khác

Câu 8: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị L xây dựng gia đình với nhau từ năm 1958, có tổ chức cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 1970, hai ông bà xây dựng được một ngôi nhà trị giá 100 triệu đồng, nhưng phải vay 20 triệu đồng của anh M. Năm 1990, vợ chồng mâu thuẫn sâu sắc không ở với nhau được nên bà L tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ và sống ly thân. Năm 2007, ông T làm đơn xin ly hôn tại Toà án. Hãy giải quyết trường hợp trên.

Câu 9: Chị Nguyễn Thị A kết hôn với anh Trần Văn B từ năm 1988, có đăng ký kết hôn hợp pháp. Trước khi cưới, bố mẹ anh B có cho anh B một căn nhà trị giá 200 triệu đồng. Quá trình chung sống tại căn nhà đó vợ chồng xây dựng thêm được một số công trình khác như bếp, nhà vệ sinh, sân, giếng nước trị giá 60 triệu đồng. Vợ chồng cùng vay của anh trai anh B 10 triệu đồng. Anh B chơi số đề thua nợ 10 triệu. Năm 2009, vì mâu thuẫn trầm trọng, chị A gửi đơn xin ly hôn anh B tại Toà án. Hãy xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng anh B chị A trong trường hợp trên?

Câu 10: Chị N xây dựng gia đình với anh H từ năm 1988, có đăng ký kết hôn hợp pháp. Năm 1990 hai vợ chồng xây dựng được một ngôi nhà 2 tầng trị giá 200 triệu đồng trên diện tích 50m2 đất của gia đình chồng. Năm 1992 chị N được hưởng thừa kế ngôi nhà ở. Năm 1995 chị N bán ngôi nhà được thừa kế đó được 300 triệu đồng, vợ chồng thêm tiền mua một ngôi nhà mới trị giá 400 triệu đồng. Năm 2007, vợ chồng chị N anh H có mâu thuẫn, chị N viết đơn đến Toà án xin ly hôn. Hãy xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng chị N.

Câu 11: Mạnh và chị Thắm chung sống như vợ chồng từ ngày 29/12/1986, trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Hai người chung sống hạnh phúc, có một con chung là cháu Hùng (sinh năm 1987). Năm 2001, anh Mạnh và chị Thắm mâu thuẫn sâu sắc do chị Thắm có quan hệ ngoại tình với anh Cường (là bạn cùng góp vốn làm ăn với chị Thắm). Tháng 4/2001 anh Mạnh bị tai nạn giao thông và qua đời, không để lại di chúc gì. Tháng 6/2004 chị Thám kết hôn với anh Cường. Cháu Hùng về sống với ông bà nội là bố mẹ anh Mạnh. Tháng 9/2009, do làm ăn thua lỗ, không có tiền chi trả và cho rằng mình có quyền thừa kế tài sản của anh Mạnh, chị Thắm đã gửi đơn đến Toà án yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Mạnh.Trong trường hợp trên, Toà án giải quyết như thế nào? Vì sao?

Câu 12: Anh Thanh và chị Tâm kết hôn hợp pháp tháng 6/2000. Khoảng 5 tháng sau khi kết hôn chị Tâm sinh được cháu gái đặt tên là Thuỷ và hai vợ chồng anh Thanh đã đi đăng ký khai sinh cho cháu Thuỷ. Tháng 7/2001 anh Thanh vào làm việc ở một lâm trường và nghe tin cháu Thuỷ là con do chị Tâm và anh K là Phó giám đốc lâm trường đó có quan hệ từ trước. Từ đó anh Thanh sinh nghi, nghen tuông và thường xuyên tra hỏi chị Tâm phải nói ra sự thật. Chị Tâm đã nhiều lần giải thích nhưng không được anh Thanh chấp nhận. Chi Tâm đã đến UBND xã yêu cầu can thiệp, UBND xã đã tiến hành hoà

giải nhiều lần nhưng anh Thanh một mực không nghe và yêu cầu làm rõ trắng đen.

Trong trường hợp trên hãy hướng dẫn cho anh Thanh những thủ tục cần thiết và pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?

Câu 13: Chị Nguyễn Thị M trú tại phường 3, quận K thành phố HP có đơn trình bày: vào năm 1962, mẹ chị là Phạm Thị K (hiện ở cùng thành phố HP) có chung sống như vợ chồng với ông Lê Quang V sinh ra chị và đặt tên là Lê Thị M, sinh ngày 25/4/1964. Năm 1966, ông V hi sinh, năm 1968 mẹ chị lập gia đình với ông Nguyễn văn Đ, do lúc đó đang có chiến tranh và ông V là người tham gia cách mạng, vì muốn tránh bị địch tra khảo nên mẹ chị và ông Đ đã nhận chị là con đẻ của ông Đ. Từ đó các giấy tờ tuỳ thân của chị M và ông Đ đều khai ông Đ là cha đẻ của chị M và đổi họ của chị thành họ Nguyễn. Hiện nay, ông Đ đang sinh sống ở nước ngoài có viết giấy xác nhận chị M không phải là con đẻ của ông Đ. Năm 2003, chị Nguyễn thị M gửi đơn đến Sở tư pháp thành phố HP xác nhận ông Lê Quang V là cha đẻ của chị và đổi họ của chị thành họ Lê. Sở Tư pháp đã chuyển đơn của chị M sang Toà án nhân dân thành phố H.

Trong trường hợp trên cơ quan nào trong các cơ quan sau có thẩm quyền giải quyết? Tại sao?

a. Sở tư pháp thành phố HP

b. Toà án nhân dân quận K thành phố HP

c. Tòa án nhân dân thành phố HP

d. Ủy ban nhân dân phường 3 quận K thành phố HP

e. Cơ quan có thẩm quyền khác

Câu 14: Hãy giải quyết các trường hợp sau:

1. Anh A cư trú tại xã Thuỷ Xuân TP Huế kết hôn với cô B cư trú tại phường Trường An, thành phố Huế. Do cô B không đủ tuổi nên nhờ ông chú ruột của B là chủ tịch xã K, huyện GL, tỉnh QT làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 12 tháng 10 năm 2008. Tháng 10

năm 2009, cô B xin ly hôn anh A tại Toà án thành phố Huế. Việc đăng ký kết hôn trên là đúng hay sai và Toà án giải quyết như thế nào?

2. Chị B kết hôn hợp pháp với anh A vào năm 2006, đến tháng 12 năm 2009 anh A xin ly hôn chị B với lý do chị B ngoại tình và Toà án đã thụ lý giải quyết vụ án. Khi hoà giải phát hiện chị B mang thai 6 tháng nên Toà đã giải thích cho anh B rút đơn, nhưng anh B không chấp nhận vì cho rằng chị B mang thai do ngoại tình với người khác. Vì vậy, Toà án tiếp tục giải quyết vụ án. Trong trường hợp này giải quyết như thế nào?

Câu 15:

Anh A và chị B chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10 năm 1985 nhưng không làm đăng ký kết hôn, hai người có sinh được hai con chung là cháu C (sinh năm 1986) và cháu Y (sinh năm 1992). Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn. Tháng 8 năm 2008, chị B làm đơn xin ly hôn với anh A và đã được Toà án nhân dân huyện H, tỉnh TH thụ lý giải quyết.

Được biết khi ly hôn, vợ chồng có tài sản gồm một ngôi nhà trị giá 200 triệu đồng, các tài sản khác trị giá 100 triệu đồng. Do anh A hay chơi xổ số nên vào thời điểm chị B có đơn xin ly hôn anh A đã dùng tiền lương mua 10 vé số và trúng thưởng giải xổ số độc đắc trị giá 1 tỷ đồng. Anh A cho rằng đây là tài sản riêng của mình, chị B lại cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu toà án chia.

Anh, chị hãy giải quyết vụ án trên theo pháp luật hiện hành.

Câu 16:

Anh A và chị B kết hôn hợp pháp vào tháng 1 năm 1986, hai người có một con chung là cháu C (sinh năm 1988), vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn. Tháng 8 năm 2009, chị B làm đơn xin ly hôn với anh A và Toà án nhân dân thành phố Huế đang thụ lý giải quyết.

Được biết khi ly hôn vợ chồng có nhà đất trị giá khoảng 100 triệu đồng, tài sản khác trị giá 10 triệu đồng. Ngoài ra, anh A là công

nhân không có việc làm, xí nghiệp cho anh nghỉ việc và cho nhận trợ cấp một lần số tiền 40 triệu đồng vào tháng 6 năm 2009. Số tiền trợ cấp trên, anh A cho rằng đây là tài sản riêng của mình, chị B lại cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi số tiền trợ cấp.

Anh, chị hãy giải quyết vụ án trên theo pháp luật hiện hành?

Câu 17:

Ông A và bà B kết hôn hợp pháp năm 1964 tại phường Hồ Nam, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Trong quá trình chung sống đã sinh được ba người con gái là các chị C, Q, K. Do không có con trai để nối dõi tông đường nên năm 1970 ông A vào công tác ở thành phố Sài Gòn đã chung sống như vợ chồng với bà M và sinh được hai con trai chung là H và R. Năm 1998, ông A chết không để lại di chúc. Năm 2003, bà B viết đơn khởi kiện yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa ông A và bà M đồng thời xin chia di sản thừa kế di sản của ông A.

Anh (chị) hãy giải quyết các vấn đề sau:

a. Quyền thừa kế của vợ chồng phát sinh giữa A và B, giữa A và M không. Vì sao?

b. Giải quyết vụ án trên theo quy định của pháp luật.

Được biết trước khi chết, ông A có số tài sản chung với bà B là ngôi nhà trị giá 800 triệu đồng, A và M có tài sản chung trị giá trị giá 200 triệu đồng.

Câu 18:

Anh Phong và chị Minh kết hôn hợp pháp năm 1987, trong quá trình chung sống sinh được hai người con một trai và một gái. Năm 2001, chị Minh nghi ngờ anh Phong ngoại tình với người khác nên nhờ em trai theo dõi. Khi anh Phong biết được theo dõi nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Tháng 2/2004, chị Minh viết đơn xin ly hôn, anh Phong đồng ý ký đơn và thoả thuận mỗi người nuôi một người con,

chị Minh lấy nhà còn anh Phong lấy xe máy và một số tài sản khác. Toà án thụ lý vào ngày 20/02/2007. Ngày 10/03/2007, anh Phong mời anh Toàn đi nhậu để tâm sự việc gia đình. Tại bữa nhậu anh Toàn đã nói "đen tình thì đỏ bạc" nên đã mua 20 chiếc vé số tặng anh Phong. Hôm sau anh Phong trúng thưởng, sau khi trừ thuế thu nhập còn lại là 780 triệu đồng. Ngày 28/03/2007 chị Minh có đơn yêu cầu Toà xác định đó là tài sản chung và yêu cầu chia 380 triệu nhưng anh Phong cho rằng đây là tài sản riêng (tại bản tường trình gửi Toà án, anh Toàn khẳng định đây là tặng riêng cho anh Phong để cảm ơn bữa nhậu).

Hãy xác định:

a. Số tiền 380 triệu là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng.

b. Khi giải quyết phát sinh tranh chấp về tài sản thì Toà án giải quyết như thế nào?

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

1. Bộ luật Dân sự nước CHXHCN Việt Nam 1995.

2. Bộ luật Hình sự nước CHXHCN Việt Nam 1985 và 1999.

3. Bộ luật Tố tụng dân sự 2004.

4. Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam 1992.

5. Luật bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em.

6. Luật phổ cập giáo dục tiểu học.

7. Luật Hôn nhân và gia đình 1959, 1986 và 2000.

8. Nghị định số 184/CP của Chính phủ ngày 30/11/1994 quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi.

9. Nghị định 70/ NĐ - CP ngày 03/ 10/ 2001 của chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân - Gia đình.

10. Nghị định 77/ 2001/ NĐ - CP ngày 22 /10/ 2002 của chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo nghị quyết 35.

11. Nghị định 87/ 2002/ NĐ - CP ngày 21/ 3/ 2002 của chính phủ quy định xử phạt hành chính do vi phạm lĩnh vực Hôn nhân và gia đình.

12. Nghị định 32/ 2002/ NĐ - CP ngày 27/ 3 / 2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia dình đối với dân tộc thiểu số.

13. Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 về đăng ký hộ tịch (sinh tử, kết hôn).

14. Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

15. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán ngày 23/12/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

16. Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân - gia đình 1986.

17. Pháp lệnh Dân số được Quốc hội thông qua ngày 09/ 01/2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2008).

18. Thông tư liên tịch số 01/2001 của Toà án tối cao - Viện kiểm sát tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10.

19. Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 về quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

07 Hà Nội, Huế - Điện thoại: 054.3834486 – Fax: 054.3819886

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: Nguyễn Xuân Khoát

Tổng biên tập: Hoàng Đức Khoa

Biên tập nội dung

Nguyễn Duy Phương

Biên tập kỹ - mỹ thuật

Bình Tuyên

Trình bày bìa

Thiện Đức

Chế bản vi tính

Ngọc Anh

GIÁO TRÌNH LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

In 1000 bản khổ 16×24 cm tại Công ty TNHH In và Bao bì Hưng Phú, Khu phố 1A phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Số đăng ký KHXB: 210- 2013/CXB/16 - 03/ĐHH. Quyết định xuất bản số: 94/QĐ-ĐHH-NXB ngày 06 tháng 07 năm 2013. In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2013.